

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN PHONG ĐIỀN - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phong Điền, năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

HUYỆN PHONG ĐIỀN - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Ngày tháng năm 202...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 202...

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ký tên, đóng dấu)

Phong Điền, năm 2023

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu	2
2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu.....	2
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Bố cục của Báo cáo thuyết minh.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Các nguồn tài nguyên	9
1.3. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường.....	12
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC 2021	
2.1. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	21
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2023	28
2.3. Đánh giá những tồn tại và các nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	34
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	49
3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	49
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	59
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	61
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	72
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	73
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	74
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch.....	75
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	76
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	80
4.1. Giải pháp về chính sách.....	80
4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	82
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	83
I. KẾT LUẬN	83
II. KIẾN NGHỊ	83

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế - xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đất đai còn là loại tài nguyên không tái tạo và thuộc loại tài nguyên có nguồn cung cố định.

Sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài của nước ta, đây là vấn đề liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Luật Đất đai năm 2013 tại Mục 4, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Luật Đất đai làm rõ mối quan hệ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của địa phương; quy định đầy đủ, rõ ràng căn cứ và nội dung lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp. Ngoài ra, Luật còn quy định trong nội dung Kế hoạch sử dụng đất phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh nhằm tạo sự bình đẳng hơn, công bằng hơn trong sử dụng đất nói chung, trong vấn đề hưởng lợi từ quy hoạch sử dụng đất đem lại nói riêng.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và đảm bảo cơ sở để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2024 trên địa bàn huyện; Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tiến hành lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền.”

Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền được lập thành 5 bộ hồ sơ (in trên giấy và dạng số), mỗi bộ gồm có:

1- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

3- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ lệ 1/25.000 và các bản đồ chuyên đề

Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền được giao nộp và lưu trữ, công bố tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

1. Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Phong Điền;
- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Phong Điền đảm bảo sự phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, ... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2024;
- Làm cơ sở để UBND huyện Phong Điền cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2024.

2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu lập Kế hoạch sử dụng đất toàn huyện Phong Điền với diện tích **94.566,11** ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: nhóm đất nông nghiệp; nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về cây giống và canh tác;

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ

- Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Phong Điền đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/05/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định 396/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 16/9/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;
- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;
- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/08/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;
- Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;
- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;
- Công văn số 350/STNMT-QLĐĐ ngày 26/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v hướng dẫn trình trình tự thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 5348/STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Công văn số 2032/STNMT-QLDD ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v điều kiện, tiêu chí cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;

- Công văn số 5234/STNMT-QLDD ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Sở tài nguyên và Môi trường v/v hướng dẫn về trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về trồng trọt quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

- Thông báo số 125/TB-HĐTĐ ngày 14/11/2023 về Thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Phong Điền lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Báo cáo số 655/BC-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện Phong Điền về Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023 và Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2024

- Quy hoạch phân khu Điền Hòa -Điền Lộc;

- Quy hoạch chung các xã;

- Quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện Phong Điền;

- Niên giám thống kê của huyện Phong Điền qua các năm;

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Kết quả thống kê đất đai và năm 2022.

4. Bố cục của Báo cáo thuyết minh

Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm các phần chính sau:

Đặt vấn đề

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

III. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Kết luận và kiến nghị.

5. Phương pháp thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Điền được xây dựng theo trình tự từ trên xuống và từ dưới lên; vừa dựa trên nhu cầu chung của tỉnh về sử dụng đất vừa dựa trên đề xuất về sử dụng đất của các ban ngành và các xã, thị trấn; mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện để dự báo biến động về quỹ

đất gắn liền với tốc độ tăng trưởng kinh tế, dân số và nhu cầu bảo vệ môi trường năm 2024.

- Phân tích thực trạng quản lý và sử dụng đất đai, thực trạng phát triển kinh tế xã hội của huyện được thể hiện qua số liệu thống kê hàng năm, các số liệu điều tra cơ bản từ các ban ngành trong huyện, các xã, thị trấn.

- Phân tích nhu cầu sử dụng đất theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, các dự án của tỉnh, huyện từ đó tổng hợp chỉ tiêu phát triển của từng ngành, nhu cầu về quỹ đất cần phải bố trí.

- Bố trí quỹ đất đối với từng loại đất để thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của từng ngành phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, khả năng thực hiện chuyển đổi quỹ đất...

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phong Điền nằm phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế, có tọa độ địa lý 16⁰35'41'' - 16⁰57' vĩ độ Bắc, 107⁰21'41'' kinh độ Đông.

- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.
- Phía Đông Bắc giáp biển Đông.
- Phía Đông Nam giáp huyện Quảng Điền, thị xã Hương Trà.
- Phía Nam giáp huyện A Lưới.

Huyện Phong Điền bao gồm 16 đơn vị hành chính, trong đó gồm 1 thị trấn Phong Điền và 15 xã, với tổng diện tích đất tự nhiên là 94.566,11ha, chiếm 18,89% diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 49 B, đường cao tốc Cam Lộ-La Sơn, các đường Tỉnh lộ 4, 6, 11A, 11B, 11C và tuyến đường sắt xuyên việt chạy qua với chiều dài khoảng 17 km là điều kiện thuận lợi giao lưu hội nhập, trao đổi hàng hoá, thông tin khoa học kỹ thuật, khả năng thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Điền.

1.1.2. Địa hình địa mạo

Huyện Phong Điền được bao bọc bởi 2 con sông lớn là sông Ô Lâu ở phía Bắc và sông Bồ ở phía Nam với chiều dài 17 km, chiều rộng trung bình 48 km với đầy đủ các dạng địa hình: đồi núi, đồng bằng và ven biển - đầm phá.

Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, đơn giản ít bị chia cắt, phần phía Tây của huyện là núi đồi, tiếp đến là các lưu vực sông Bồ, sông Ô Lâu tạo nên các bồn đại trũng với vùng đồng bằng và các dải cát nội đồng khá bằng phẳng.

Căn cứ vào các đặc điểm địa hình có thể phân huyện Phong Điền thành 3 vùng chủ yếu sau:

- *Vùng đồi núi*: là vùng đất phía Tây Nam của huyện thuộc địa phận các xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn, Phong An, một phần xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền, gồm những dãy núi cao, độ dốc bình quân 35⁰, nhiều nơi địa hình hiểm trở. Địa hình thấp dần từ Tây Nam xuống Đông Bắc, với vị trí là khu vực đầu nguồn sông Bồ, sông Ô Lâu nên thảm thực vật ở đây có ảnh hưởng lớn đến khu vực hạ lưu. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển các vùng chuyên canh, cây công nghiệp dài ngày...

- *Vùng đồng bằng*: bao gồm các xã Phong Hoà, Phong Bình, Phong Chương, Phong Hiền, một phần xã Phong Thu và thị trấn Phong Điền. Đây là

dải đất hẹp, bằng phẳng chạy dài theo quốc lộ 1A và phần lớn là đất phù sa do sông Bồ và sông Ô Lâu bồi đắp hàng năm nên thích hợp cho sản xuất nông nghiệp như lúa nước và các cây công nghiệp ngắn ngày. Là vùng đất tương đối bằng phẳng và lượn theo các trằm nước có độ cao trung bình 7,8 m so với mặt nước biển và phân bố theo 3 kiểu địa hình: vùng vòm cao trên 8,5m, vùng tiếp giáp với các trằm nước gần 8m và vùng lòng trằm 4 - 5m. Vùng đất này có nhiều khả năng đưa vào sản xuất các loại cây công nghiệp ngắn ngày, rau, đậu đỗ và các vùng nguyên liệu.

- *Vùng ven biển, đầm phá*: bao gồm các xã vùng Ngũ điền với những bãi cát bằng phẳng ven biển tùy theo độ xâm thực của biển mà có chiều rộng khác nhau tạo nên những vùng cát nội đồng. Bên cạnh việc khai thác phát triển lâm nghiệp đặc biệt là rừng phòng hộ nhằm chống cát bay, cát lấp thì vùng đất này còn có khả năng nuôi tôm cao triều ven biển, đây là một khả năng mới đang được tỉnh và huyện quan tâm, có hướng đầu tư phát triển.

1.1.3. Khí hậu

Phong Điền nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam. Do địa hình của dải Trường Sơn có ảnh hưởng mạnh đến hoán lưu khí quyển tạo nên sự khác biệt lớn trong phân hoá khí hậu của huyện.

Chế độ nhiệt: huyện Phong Điền có 2 mùa rõ rệt, mùa khô nóng và mùa mưa ẩm lạnh. Nhiệt độ trung bình năm từ 24⁰C-25⁰C tương đương với tổng nhiệt năm khoảng 9000 - 9200⁰C, số giờ nắng trung bình 5 – 6 giờ/ngày. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 17⁰C - 19⁰C.

Mùa nóng: Từ tháng 3 đến tháng 8 do chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao trung bình lớn hơn 25⁰C, tháng nóng nhất thường là tháng 6 hoặc tháng 7 nhiệt độ trung bình 29⁰C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 39-40⁰C.

Mùa lạnh: Từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng từ 20⁰C - 22⁰C, ở miền núi từ 17⁰C - 19⁰C, tháng có nhiệt độ thấp nhất (tháng 1) xuống dưới 15⁰C.

Chế độ mưa ẩm: huyện Phong Điền có lượng mưa rất lớn, lượng mưa trung bình hàng năm đạt 2800 - 3000 mm hoặc lớn hơn và tập trung chủ yếu trong mùa mưa, hai tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 10 và 11 chiếm tới 45% tổng lượng mưa toàn năm nên thường có lũ lụt xảy ra vào thời gian này. Độ ẩm không khí trong vùng trung bình đạt 84%, trong mùa mưa độ ẩm lên tới 90%.

Gió, bão: huyện Phong Điền chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính:

- Gió mùa Tây Nam: bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 8 tốc độ gió bình quân từ 2 - 3m/s có khi lên tới 7 - 8m/s. Gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài.

- Gió mùa Đông Bắc: bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, tốc độ gió đạt 4 - 6m/s, trong mùa mưa bão có thể lên tới 30 - 40m/s. Gió kèm theo mưa lớn dễ gây ra lũ lụt ngập úng ở nhiều vùng.

Đây cũng là vùng chịu nhiều ảnh hưởng của bão thường tập trung vào các tháng 8,9,10; bão có cường suất lớn tạo ra lũ quét nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân.

Nhìn chung huyện Phong Điền có điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt thường xảy ra hạn hán về mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa do đó việc xây dựng các công trình thủy lợi, trồng rừng đầu nguồn để giữ nước, chống lũ lụt có ý nghĩa to lớn, cần được quan tâm, chú trọng.

1.1.4. Thủy văn

Do địa hình dốc nghiêng ra biển nên sông ngòi có đặc điểm là ngắn, dốc, lắm thác ghềnh, cửa sông hẹp. Vào mùa mưa lưu lượng nước lên cao, lưu lượng nước trung bình khoảng 3.000m³/s, mùa khô lòng sông nước khô cạn, lưu lượng nước xuống thấp 3 - 4m³/s. Huyện Phong Điền có các hệ thống sông chính sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc có hệ thống sông Ô Lâu. Đây là con sông có lưu vực thượng lưu nằm toàn bộ trong xã Phong Mỹ và có vai trò hết sức quan trọng trong việc đi lại cũng như cung cấp nước cho khu vực vùng hạ lưu.

- Phần ranh giới phía Nam có sông Bồ với các nhánh suối của thượng nguồn là Khe Quao, Rào Trăng.

Ngoài ra trong vùng còn có các hệ thống khe rạch, sông cụt chỉ hoạt động vào mùa mưa, cạn kiệt vào mùa khô.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Được chia các loại đất chính như sau

- Đất cát: được hình thành ở vùng ven biển và các cửa sông gồm: đất cát ven biển và cồn cát trắng vàng. Mác ma hoạt động của biển và sông đã tạo thành những dòng chảy mạnh, các hạt cát lắng đọng tạo thành những dải có mức độ dài ngắn khác nhau, sự tác động của gió đã làm những cồn cát di động. Đặc điểm nhóm đất này là sự phân hoá phẫu diện không rõ, thành phần cơ giới rời rạc, hạt khô, khả năng giữ nước và độ phì kém.

Trong nhóm này, diện tích đất cát phân bố dọc bờ sông Ô Lâu, ven phá Tam Giang và vùng cát nội đồng là có giá trị trong sản xuất nông nghiệp nhưng đất có thành phần cơ giới nhẹ, không có kết cấu, dung tích hấp thụ thấp, các chất

dinh dưỡng (mùn, đạm, lân...) đều nghèo, Kali tổng số cao nhưng Kali trao đổi thấp. Loại đất này thích hợp cho trồng các loại hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày như: mía, lạc, đậu đỏ, cây ăn quả, cam, chanh....

Hiện nay, đất cát và cồn cát biển đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp (chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng sản xuất để bảo vệ vùng đất nội đồng, chống cát bay, cát di động và giữ nguồn nước ngọt).

- Đất phù sa: gồm 3 loại là đất phù sa được bồi hàng năm (Pb), đất phù sa ít được bồi (Pi) và đất phù sa không được bồi (Pk); thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ, thịt trung bình. Đây là loại đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là lúa, màu....phân bố chủ yếu ở Phong Chương, Phong Bình, Phong Hoà, Phong Hiền.

- Đất đỏ vàng trên đá sét biến chất (Fs): diện tích điều tra được phát triển trên sản phẩm phong hoá của đá macma bazơ và trung tính, đá vôi.... phân bố ở địa hình tương đối cao đến bằng thoải lượn sóng. Đất có thành phần cơ giới nặng đến trung bình, hàm lượng dinh dưỡng cao, tầng đất trung bình đến dày, thoát nước tốt. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp (cao su, hồ tiêu, mía, thông, keo, màu...).

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): diện tích điều tra được phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau như granit, macma axit, trầm tích và biến chất. Đất có màu vàng nhạt do giàu Silic, thành phần cơ giới nhẹ. Độ dày tầng đất mặt trung bình, độ phì tự nhiên nghèo, khả năng thấm nước khá nhưng giữ nước kém.

- Đất xói mòn trơ sỏi đá (E): diện tích điều tra phân bố trên đất dốc, tầng mặt bị xói mòn rửa trôi. Đất này chỉ có khả năng sử dụng cho việc khai thác vật liệu xây dựng hoặc khoanh nuôi bảo vệ rừng. Diện tích này cần được phủ xanh sớm bằng các chương trình phát triển lâm nghiệp.

Ngoài ra, còn có một số diện tích đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất nâu vàng trên sản phẩm dốc tụ ... nhưng với diện tích không đáng kể.

Tài nguyên đất ở Phong Điền khá đa dạng trên cả 3 vùng sinh thái nên thích hợp với nhiều loại cây trồng, song việc canh tác hiện nay còn phân tán manh mún, điều kiện cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá còn gặp nhiều khó khăn.

1.2.2. Tài nguyên nước

Huyện Phong Điền có nguồn nước mặt khá phong phú được cung cấp bởi 2 con sông lớn Ô Lâu và sông Bồ. Ngoài ra còn có các sông nhánh, các ao, hồ, tràm, bàu... cùng với hệ thống đập phân bố khá dày đặc, đảm bảo đủ lượng nước phục vụ tốt cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước ngầm dồi dào đáp ứng được nhu cầu của nhân dân tuy nhiên cần có biện pháp đảm bảo vệ sinh, tránh bị nhiễm mặn, phèn và chất thải.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Thảm thực vật rừng của huyện rất phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại quý hiếm. Tổng diện tích có rừng trên địa bàn huyện là: **66.272,84** ha, chiếm **70,08 %** diện tích đất tự nhiên; trong đó chủ yếu là đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Rừng có các loại gỗ quý như lim, sến, mây, song...và các loại động vật rừng: nai, khỉ... Tuy nhiên trong những năm gần đây rừng bị tàn phá mạnh do khai thác nhiều, phá rừng làm nương rẫy chưa được quản lý chặt chẽ. Tỷ lệ che phủ của rừng thấp, trữ lượng cây rừng chủ yếu tập trung ở núi cao, khả năng giữ nước đầu nguồn thấp.

1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá

Với chiều dài bờ biển khoảng 16 km, Phong Điền có nhiều chủng loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, cá thu, ... trữ lượng khai thác bình quân 1000 tấn/năm. Phong Điền có ưu thế về phát triển thủy sản ở cả 3 vùng: biển, đầm phá và nước ngọt. Vùng ven biển và vùng đầm phá có những đặc thù của hệ sinh thái ven bờ nên có khả năng nuôi tôm trên cát cho hiệu quả cao. Đặc biệt phá Tam Giang có thể nuôi trồng và đánh bắt nhiều loại thủy sản có giá trị như: tôm sú, cua... Vùng nước ngọt hiện đang triển khai nuôi cá bằng cách khoanh nuôi, sử dụng các hồ đập tự nhiên.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Với chiều dài bờ biển khoảng 16 km, Phong Điền có nhiều chủng loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, cá thu, ... trữ lượng khai thác bình quân 1000 tấn/năm. Phong Điền có ưu thế về phát triển thủy sản ở cả 3 vùng: biển, đầm phá và nước ngọt. Vùng ven biển và vùng đầm phá có những đặc thù của hệ sinh thái ven bờ nên có khả năng nuôi tôm trên cát cho hiệu quả cao. Đặc biệt phá Tam Giang có thể nuôi trồng và đánh bắt nhiều loại thủy sản có giá trị như: tôm sú, cua... Vùng nước ngọt hiện đang triển khai nuôi cá bằng cách khoanh nuôi, sử dụng các hồ đập tự nhiên.

1.2.6. Tài nguyên du lịch

Với những nét văn hóa truyền thống lâu đời, những di tích đấu tranh cách mạng trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ kết hợp với những cảnh quan đẹp như: phá Tam Giang, Tràng Chiêu, Hồ Quao, động A Đon, khe Me, suối nước khoáng Thanh Tân,... đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch của huyện phát triển. Bên cạnh đó khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền là một nơi bảo tồn các loài động thực, vật quý hiếm có giá trị lớn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học kết hợp với du lịch sinh thái tham quan. Huyện có nhiều bãi biển đẹp cần khai thác để phục vụ du lịch.

1.2.7. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc Kinh và các dân tộc ít người như Pa Hi, Pa Cô, Vân Kiều. Một số dân tộc có những tập quán, trình độ sản xuất khác nhau, các dân tộc ít người có trình độ sản xuất còn hạn chế. Lao động nông nghiệp chủ yếu là sản xuất theo tập tục, thói quen kinh nghiệm và khả năng áp dụng biện pháp kỹ thuật còn hạn chế.

Nhân dân Phong Điền cần cù, yêu lao động, không ngừng sáng tạo... nên đời sống ngày một khá hơn. Sự kết hợp khéo léo giữa thiên nhiên và tài năng lao động, sức sáng tạo của con người; phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo cũng là những thành tố góp phần làm phong phú nguồn tài nguyên nhân văn của huyện.

1.3. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường

Phong Điền được đánh giá là huyện có tiềm năng phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch. Cảnh quan môi trường đã được tỉnh và huyện quan tâm và có nhiều biện pháp tích cực nhằm bảo vệ và cải thiện theo hướng có lợi. Theo kết quả báo cáo hàng năm của các ngành, nhìn chung điều kiện môi trường của Phong Điền còn khá tốt. Tuy nhiên, vẫn còn những tồn tại cần phải được quan tâm giải quyết trên nhiều lĩnh vực bao gồm:

- Môi trường nông thôn:

+ Suy giảm về số lượng và chất lượng đất canh tác do lũ lụt và hạn hán, do sự xâm thực của nước biển. Đây là một thực tế kéo dài trong nhiều năm qua và diễn ra với quy mô ngày càng lớn do ảnh hưởng của thiên tai (lũ lụt, hạn hán,...) hằng năm hàng chục ha đất bị bồi lấp, bị nước mặn xâm nhập làm giảm diện tích đất canh tác.

+ Các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân đã và đang làm ô nhiễm môi trường như: lợi dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Việc ứng dụng kỹ thuật canh tác thiếu hợp lý, đặc biệt ở các vùng đất cát và một số bộ phận dân cư đang sinh sống phụ thuộc vào đằm phá. Bên cạnh đó việc thiếu ý thức cũng như chưa có biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi và hoạt động sản xuất công nghiệp nhỏ ở khu vực nông thôn cũng có tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường biển, ven bờ và đằm phá: môi trường biển, ven bờ và khu vực đằm phá đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều hoạt động có khả năng gây ô nhiễm như: nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch được phê duyệt, quá trình khai thác bừa bãi tài nguyên biển, đằm phá bằng các phương

pháp mang tính chất huỷ diệt môi trường biển như đánh mìn, xung điện làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái vùng đới bờ.

Hàng năm hiện tượng ngập lụt kéo theo ngọt hóa về mùa mưa và nhiễm mặn về mùa khô đã ảnh hưởng xấu đến môi trường đầm phá. Ngoài ra môi trường này còn đứng trước nguy cơ ô nhiễm do nước thải và các chất thải rắn chưa được xử lý từ các nơi thuộc lưu vực sông Bồ và sông Ô Lâu đổ về với số lượng lớn trước khi đổ ra biển.

- Vùng núi địa hình dốc, các sông suối ngắn nên về mùa mưa hay xảy ra xói lở.

1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

1.4.1.1. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Tiếp tục phát huy vai trò là ngành kinh tế trọng tâm của địa phương; giá trị sản xuất tăng 18,1% so với năm 2022, đạt 105,3% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 59% trong cơ cấu kinh tế.

Hiện nay, tại Khu công nghiệp Phong Điền đã thu hút được 25 dự án đầu tư (trong đó: 11 dự án đang hoạt động, 06 dự án đang triển khai xây dựng và 08 dự án đang chuẩn bị đầu tư) với tổng vốn đăng ký hơn 13.000 tỷ đồng, giải quyết việc làm, thu nhập ổn định cho khoảng hơn 17.000 lao động; tỷ lệ lấp đầy đạt 31% .

Hỗ trợ phát triển các sản phẩm của 08 làng nghề truyền thống được công nhận; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, 04 điểm trưng bày sản phẩm. Đến nay, có 24 sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hoàn thành dự án nhà trưng bày, nhà truyền thống và triển khai dự án nhà máy sản xuất gốm Huế tại làng Mỹ Xuyên; liên kết, phát triển làng nghề đệm bàng Phò Trạch và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận để phục vụ phát triển du lịch cộng đồng; tạo điều kiện cho nhà đầu tư nghiên cứu dự án đầu tư Bến số 2, số 3 cảng Phong Điền. Tổ chức các Chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản và làng nghề gắn với hoạt động du lịch; tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại để thu hút đầu tư và phát triển thị trường.

Kêu gọi đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Điền Lộc, hạ tầng cụm công nghiệp Điền Lộc 2, hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Xuân Mỹ. Đồng thời đề xuất mở rộng khu công nghiệp Phong Điền, hỗ trợ triển khai dự án xây dựng nhà máy, hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp, đầu tư hệ thống tiêu thoát nước tại khu công nghiệp và các hồ chỉ thị sinh học môi trường. Các nhà máy ngoài khu công nghiệp vẫn đang hoạt động ổn định và tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh như: Nhà máy xi măng Đồng Lâm, Nhà máy gạch Tuynel 1-5, các cơ sở chế biến các sản phẩm từ cát,...

1.4.1.2. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ du lịch

Giá trị sản xuất tăng 21,5% so với năm 2022, đạt 107,7% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 19% trong cơ cấu kinh tế.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch chương trình trọng điểm về phát triển du lịch, dịch vụ trong năm 2023. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, khai thác và quản lý tốt các điểm du lịch cộng đồng, sinh thái. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất thiết yếu cho phát triển du lịch như ở làng cổ Phước Tích, thượng nguồn Ô Lâu (Hầm Heo), A Đon, Khe Me.... Rà soát các điều kiện để kêu gọi phát triển du lịch, dịch vụ khu vực nhà chồ Điền Hải. Triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch Lễ hội “Hương xưa Làng cổ” năm 2023. Tổng kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 01/11/2017 của Huyện ủy về Đề án phát triển du lịch, dịch vụ huyện Phong Điền giai đoạn 2017-2020. Trong năm 2023, toàn huyện đã thu hút được 145.358 lượt khách, doanh thu ước khoảng 48.700 triệu đồng.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, thực hiện dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở. Rà soát quỹ đất để kêu gọi nhà đầu tư tại các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện. Triển khai đăng ký nhãn hiệu hàng hóa các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của huyện, đến nay có 35 sản phẩm được công nhận bảo hộ nhãn hiệu; xây dựng truy xuất nguồn gốc cho 4 sản phẩm đê m bàng và xây dựng 2 cơ sở trưng bày và giới thiệu sản phẩm đê m bàng Phò Trạch. Đẩy mạnh việc giới thiệu, bán các sản phẩm đặc sản địa phương, sản phẩm OCOP qua sàn thương mại điện tử postmart.vn và voso.vn; mạng xã hội: zalo, facebook.

1.4.1.3. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất tăng 9,3% so với năm 2022, đạt 101,1% so với kế hoạch, chiếm tỷ trọng 22% trong cơ cấu kinh tế. Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững theo hướng an toàn, ứng dụng công nghệ cao; tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển các sản phẩm OCOP, nâng cao giá trị sản xuất.

- Trồng trọt:

Ổn định và phát triển các loại cây trồng chính, cụ thể:

- Cây lúa: diện tích lúa gieo cấy 9.708 ha đạt 99,8% kế hoạch, năng suất lúa bình quân đạt 62,134 tạ/ha, sản lượng 60.286 tấn, trong đó: duy trì diện tích sản xuất lúa theo hướng VietGap hơn 4.400 ha, theo tiêu chuẩn VietGap khoảng 384 ha, theo tiêu chuẩn hữu cơ 25,4 ha và theo hướng hữu cơ 9,8 ha. Đã tiến hành khảo nghiệm, sản xuất thử các giống lúa mới bước đầu mang lại hiệu quả

(giống HG12 và HG244) để thay thế dần một số giống lúa lâu năm, bị thoái hóa (TH5, Khang dân,...) nhờ vậy năng suất, chất lượng và sản lượng năm 2023 tăng lên đáng kể, lúa chất lượng cao đạt 30% diện tích gieo cấy.

- Các loại cây trồng khác: Cây lạc 714 ha/820 ha (KH), cây sắn 850 ha/700 ha (KH), cây sen 230/370 ha, cây ném, Kiệu 160 ha, cây rau 200 ha, đậu đỗ các loại 500 ha, cây ăn quả 511 ha, cây cao su hiện có 754 ha, sinh trưởng phát triển bình thường, được liệu 182,5 ha; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi 20,6 ha đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng sen lấy hạt ở xã Điền Hòa. Đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án phát triển cây ăn quả có giá trị kinh tế cao giai đoạn 2022-2030.

- Chăn nuôi:

Tập trung phát triển tổng đàn theo kế hoạch, làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và vật nuôi để có biện pháp xử lý kịp thời khi dịch bệnh xảy ra, không để lây lan gây thiệt hại cho người chăn nuôi. Đàn trâu 2.465con (đạt 98% KH); đàn bò 3.910con (đạt 97% KH); đàn lợn 30.130 con (đạt 86% KH); đàn gia cầm 450.000 con (đạt 98% KH). Trên địa bàn hiện có 28 trang trại chăn nuôi.

Triển khai Đề án chăn nuôi lợn tập trung kết hợp với trồng trọt theo hướng an toàn sinh học giai đoạn 2021-2025, đến nay đã thẩm định quy hoạch cho 02 xã Phong Hiền, Phong Thu, dự kiến hoàn thành trong năm 2023; đồng thời hướng dẫn xây dựng quy hoạch ở xã Điền Môn và Điền Hải.

- Thủy sản:

Hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ngày càng đi vào nề nếp. Diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm 2023 ước đạt 481,2 ha, tăng 62,2 ha so với cùng kỳ năm 2022, đạt 80,02 % so với kế hoạch 2023. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 4.686, 6 tấn (đạt 73,4% so với kế hoạch); tình hình dịch bệnh ổn định. Tích cực chỉ đạo tạo mọi điều kiện thuận lợi để kêu gọi các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng thủy hải sản công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị sản xuất, đồng thời giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng đến môi trường.

- Lâm nghiệp:

Trong năm 2023, diện tích rừng khai thác và trồng mới khoảng 1000 ha. Hoàn thành công tác bán đấu giá diện tích rừng sản xuất do tỉnh chuyển giao và ban giao đất rừng cho các địa phương quản lý, sử dụng theo quy định. Tiếp tục tuyên truyền các hộ gia đình, các tổ chức doanh nghiệp tham gia trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ FSC, thực hiện tốt công tác PCCCR. Hoàn thiện hồ sơ thủ tục liên quan xin chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng Bền cảnh Phong

Điền, cụm công nghiệp Điền Lộc 2. Rà soát quy hoạch lại 03 loại rừng trên địa bàn. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 57%.

1.4.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Tổng dân số huyện Phong Điền năm 2023 là 102.147 người. Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn, các xã đồng bằng ven thị trấn, ven biển. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 98 người/km².

Hiện nay, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động lành nghề thấp và số lao động có trình độ đại học trở lên đã nhiều hơn các năm trước đây tuy nhiên chỉ chiếm số ít. Như vậy có thể nói nguồn lực lao động của huyện rất dồi dào song phần lớn là lao động phổ thông, năng suất lao động thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66%. Trong tương lai cần làm tốt công tác giải quyết việc làm cho người lao động đồng thời đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

1.4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Hạ tầng kỹ thuật khu nội thị được nâng cấp, đầu tư khá đồng bộ. Các dịch vụ công cộng phát triển đáng kể. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thị trấn khu vực ngã tư giao giữa Quốc lộ 1A và Tỉnh lộ 9, khu vực An Lỗ, Điền Lộc để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với sự phát triển khu công nghiệp và các ngành dịch vụ. Tăng cường công tác quản lý xây dựng đô thị nhằm đảm bảo bộ mặt đô thị đẹp, tạo điểm nhấn cho cửa ngõ phía Bắc của tỉnh.

Nhìn chung hình thái phân bố dân cư trên địa bàn huyện theo tổ dân phố, theo thôn, dân cư chủ yếu tập trung hai bên các trục đường quốc lộ, liên xã, liên thôn. Dân cư sống tập trung ở vùng đồng bằng, vùng ven biển, còn ở vùng miền núi dân cư sinh sống thưa thớt hơn.

Trong những năm qua cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn đã được cải thiện và phát triển thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, huyện và từ đầu tư, đóng góp của nhân dân. Vùng các xã nông nghiệp đã tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, xây dựng trạm bơm và kiên cố hoá kênh mương, đê bao; thực hiện tốt các chương trình chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa; nhựa hoá tỉnh lộ, bê tông hoá cơ bản đường giao thông nông thôn, chương trình nước máy và nước sạch.

1.4.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, Phong Điền đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao

nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

1.4.4.1. Giao thông

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện phát triển khá đồng bộ và toàn diện, một phần do được chính quyền các cấp hết sức quan tâm và ưu tiên đầu tư, một phần do nhân dân nỗ lực đóng góp. Hệ thống giao thông gồm các tuyến: quốc lộ, đường sắt, tỉnh lộ, huyện lộ đã tương đối đáp ứng được nhu cầu về giao thông vận tải của huyện. Các tuyến giao thông nông thôn gồm: đường liên thôn liên xã, đường nội đồng từng bước được nhựa hoá, bê tông hoá. Hệ thống đường thuỷ gồm: Sông Bò, sông Ô Lâu và phá Tam Giang tất cả đều được đầu tư và khai thác tốt.

*** Hệ thống giao thông đường bộ:**

Các tuyến giao thông đường bộ đã được kết nối thành mạng lưới giao thông liên hoàn, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Các tuyến quốc lộ:

Bao gồm quốc lộ 1A, quốc lộ 49B chạy qua địa phận huyện với tổng chiều dài là 43,92 km. Đây là 02 tuyến huyết mạch của huyện Phong Điền. Trong những năm gần đây, đặc biệt là vào mùa mưa lũ, các tuyến đường này đã được sửa chữa nâng cấp chất lượng, nên các tuyến này đã cải thiện năng lực thông hành cho các phương tiện tham gia giao thông.

Các tuyến tỉnh lộ:

Toàn huyện hiện có 7 tuyến tỉnh lộ phục vụ hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn gồm: Tỉnh lộ 11A, 11B, 11C, 17, 4, 6 và 9 với tổng chiều dài là 78,27 km.

Hiện tại, các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn đều được bê tông hoá, nhựa hoá và có năng lực thông hành cao. Hệ thống tỉnh lộ đạt cấp đường từ cấp VI – V đồng bằng.

Các tuyến đường huyện lộ

Trên địa bàn huyện hiện có 134 km đường huyện. Hệ thống đường huyện hầu hết đều được bê tông hóa. Hiện nay có nhiều đoạn bị hư hỏng và đang tiến hành sửa chữa các tuyến đường trọng yếu để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các tuyến đường nội thị

Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Phong Điền hiện đang được xây dựng và đang tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Giao thông nông thôn

Cùng với sự phát triển đồng bộ hệ thống giao thông chính: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ trên địa bàn, hệ thống giao thông nông thôn đã được đầu tư bê tông hóa tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong sinh hoạt, trao đổi hàng hóa.

Hệ thống cầu cống

Cầu cống: Nhìn chung hệ thống cầu cống trên địa bàn huyện Phong Điền tương đối ổn định. Ngoài hai cầu lớn là: cầu An Lỗ ranh giới giữa thị xã Hương Trà và huyện Phong Điền còn có thêm cầu Phò Trạch, cả hai cầu này đều nằm trên tuyến đường quốc lộ 1A.

Hệ thống giao thông đường sắt

Hiện nay trên địa bàn huyện có tuyến đường sắt dài 17 km chạy qua với hai điểm dừng chính là ga Hiền Sĩ và ga Phò Trạch.

Hệ thống giao thông đường thủy

- Đường sông: Các tuyến đường sông chủ yếu phục vụ vận tải nhỏ, chuyên chở hàng hoá tới các chợ quê. Chất lượng luồng lạch còn rất kém, cần phải nạo vét, khơi thông dòng chảy mới đảm bảo chuyên chở hàng hoá.

- Đường biển: Với gần 16 km chiều dài bờ biển, đây là điều kiện thuận lợi cho các xã bãi ngang làm nghề đánh bắt hải sản. Đồng thời xây dựng các bãi tắm, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái phục vụ du khách trong và ngoài nước.

- Đầm phá: hệ thống đầm phá qua huyện Phong Điền tương đối lớn là lợi thế về nhiều mặt của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và huyện Phong Điền nói riêng. Ngoài việc cung cấp nguồn lợi thủy sản, đầm phá còn là tuyến giao thông thủy rất thuận tiện, nối liền các huyện trong khu vực; giúp các huyện giao lưu, trao đổi các loại sản phẩm hàng hoá như: lương thực, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, phân bón, hoá chất, vật liệu xây dựng...

Đặc biệt, đối với khu vực đầm phá, huyện cần tập trung xây dựng và phát triển kinh tế xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành vùng phát triển kinh tế năng động toàn diện bao gồm: du lịch, thủy sản, nông lâm, dịch vụ, chế biến... Mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng, phát triển mô hình kinh tế trang trại trên vùng cát nội đồng, góp phần phát triển chung nền kinh tế toàn tỉnh và của huyện Phong Điền.

1.4.4.2. Thủy lợi

Các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư xây dựng, đang bước vào thời kỳ phát huy tác dụng, đã tạo điều kiện khai hoang, tăng vụ, tăng khả năng sản xuất của đất chủ động trong tưới tiêu. Đã triển khai đầu tư xây dựng công trình thủy lợi như: trạm bơm Cồn Nổi xã Phong Chương, đập Cây Mưng và trạm bơm Cổ Xuân xã Phong Xuân, đê

Vân Trình xã Phong Bình, trạm bơm Tây Chợ xã Điền Hoà, kênh tiêu thoát lũ xã Phong Chương, ... Các công trình sửa chữa, khắc phục xuống cấp đang được khẩn trương lập hồ sơ khảo sát thiết kế để thẩm tra, thẩm định và triển khai thi công kịp thời

1.4.4.3. Năng lượng

Phong Điền là một trong những huyện của tỉnh hoàn thành sớm chương trình phủ điện nông thôn. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ tất cả các xã, 100% số xã có điện. Ngoài mục tiêu phục vụ sinh hoạt, điện cũng đã đến được nâng cao qua nhiều cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện. Nguồn cung cấp điện hiện tại của huyện chủ yếu là qua đường dây 35KV, trạm biến áp 110kV và 220kV đang triển khai đi vào hoạt động góp phần đảm bảo nhu cầu sử dụng điện của tổ chức, hộ gia đình trên đại bàn huyện.

1.4.4.4. Bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước mở rộng và hiện đại hóa. Hiện nay 100% số xã có điện thoại... Thông tin liên lạc ngày càng thuận lợi hơn thông qua các dịch vụ như: mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel,...

1.4.4.5. Cơ sở văn hóa

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển và là mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội, ngành văn hóa thông tin huyện Phong Điền đã không ngừng củng cố và phát triển. Nhằm tiếp tục củng cố phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân.

Các thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư, nhất là hệ thống truyền thanh, nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn, bản.

1.4.4.6. Giáo dục

Quy mô, mạng lưới trường, lớp các bậc học, ngành học phát triển rộng khắp, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học không ngừng được tăng cường, bổ sung hàng năm. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, Đến nay, có 48/64 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 76,6%. Đẩy mạnh công tác thực hiện kế hoạch Ngày Chủ nhật xanh vệ sinh trường lớp, xây dựng cảnh quan môi trường ở các trường học.

1.4.4.7. Y tế, dân số

Công tác y tế, dân số có nhiều tiến bộ. Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đúng mức, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế và từng bước tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao. Chủ động kiểm soát và khống chế các dịch bệnh nguy hiểm, hạn chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc

bệnh và tử vong. Mạng lưới y tế của huyện Phong Điền tiếp tục được tăng cường cả về trang thiết bị và nguồn nhân lực, đã nêu cao ý thức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

1.4.4.8. Thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao trên địa bàn được phát triển mạnh, tăng cường giáo dục thể chất trong nhà trường, mở rộng các loại hình luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân nhằm nâng cao sức khỏe. Các hoạt động lễ hội dân gian được duy trì, nhiều hoạt động như văn nghệ, đua ghe, thi đấu cầu lông, quần vợt, bóng chuyền, bóng đá và các trò chơi dân gian khác tiếp tục phát huy tốt. Tổ chức mít tinh, tọa đàm, gặp mặt kỷ niệm, tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu giao hữu thể dục thể thao,... tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích nhằm nâng cao thể chất, trau dồi sức khỏe, hạn chế bệnh tật, đẩy lùi tệ nạn xã hội xâm nhập trong giới trẻ, tạo nên diện mạo mới, sức bật mới, tạo được khí thế phấn khởi, tin tưởng, khơi dậy truyền thống cách mạng của quê hương, góp phần giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị.

1.4.4.9. Quốc phòng, an ninh

- Quốc phòng

Công tác quốc phòng và quân sự địa phương được tăng cường. Tập trung xây dựng lực lượng đủ về số lượng và nâng cao chất lượng. Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân và kế hoạch diễn tập hàng năm. Tăng cường các hoạt động giáo dục quốc phòng và huấn luyện quân sự cho dân quân tự vệ. Làm tốt công tác hậu phương quân đội. Thực hiện có kết quả công tác xây dựng xã, thị trấn, đơn vị cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu.

- An ninh

Tình hình an ninh chính trị ổn định. Kịp thời nắm, xử lý tình hình, không để xảy ra đột biến, bất ngờ, hình thành “điểm nóng”, nhất là an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn. Đã chủ động phòng ngừa và tấn công tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, hạn chế tai nạn, tệ nạn; có nhiều cố gắng kiềm chế tai nạn giao thông. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Công tác đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, buôn lậu và gian lận thương mại được quan tâm.

Gắn chặt thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng quân đội và công an luôn vững mạnh về chính trị, tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân. Lực lượng công an, quân sự, các ngành nội chính, mặt trận và các đoàn thể phối hợp chặt chẽ và thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, an ninh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Phong Điền được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023

Bảng 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Phong Điền được duyệt và hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000 /QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		94.822,80	94.566,11	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.670,19	80.048,95	-2.378,76
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.732,75	-201,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.512,14	5.668,17	-156,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.242,70	2.523,37	-280,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.358,51	466,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	7.427,87	1.076,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	34.947,99	1.159,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	23.896,98	-5.290,57
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,57	3.796,57	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	913,13	48,52
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	892,11	248,35	643,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.276,25	11.885,15	4.391,10
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	107,87	64,00
2.2	Đất an ninh	CAN	17,91	3,48	14,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	390,60	533,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	0,00	165,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	59,13	966,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,82	86,56	65,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	49,24	777,49
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	551,39	416,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	6.793,75	1.264,54
	Trong đó:				
	- Đất giao thông	DGT	2.207,23	1.894,59	312,64
	- Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.270,82	9,82
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	2,41	12,69
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,23	14,75	17,48
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	118,53	13,41
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	46,54	17,95
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.398,12	577,79
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	3,52	0,52
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	3,31	11,70
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,35	0,00
	- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	1.996,91	129,45
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	NKH	175,09	16,89	158,20
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	-
	- Đất chợ	DCH	12,17	9,27	2,90

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	12,45	0,55
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	3,92	6,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	981,60	-474,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	72,37	771,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	13,20	7,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	3,00	0,38
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,59	149,79	-0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.100,47	-28,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.342,29	1.502,01	-159,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	619,67	2.632,01	-2.012,34

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 77.670,19 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 80.048,95 ha, cao hơn 2.378,76 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Trong đó:

+ Đất trồng lúa:

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 5.530,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5.732,75 ha, cao hơn 201,77 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng lúa là 201,77 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác:

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.242,70 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.523,37 ha, cao hơn 280,67 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 280,67 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm:

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4.824,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.358,51 ha, thấp hơn hơn 466,08 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm có quy hoạch tăng cho đề án trồng cây ăn quả của huyện. Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu đất cây lâu năm đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ:

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.504,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7.427,87 ha, thấp hơn 1.076,37 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, có một số vùng đất rừng sản xuất được quy hoạch sang đất rừng phòng hộ nhưng đến nay dự án vẫn chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng đặc dụng:

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 36.107,51 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 34.947,99 ha, thấp hơn 1.159,52 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, có một số vùng đất rừng sản xuất được quy hoạch sang đất rừng đặc dụng nhưng đến nay dự án vẫn chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất:

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 18.606,41ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 23.896,98 ha, cao hơn 5.290,57 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng sản xuất là 5.290,57 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản:

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 961,65 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 913,13 ha, thấp hơn 48,52 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản có quy hoạch tăng nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu nuôi trồng thủy sản đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 892,11 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 248,35 ha, thấp hơn 643,76 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 643,76 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16.276,259 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 11.885,15 ha, thấp hơn 4.391,10 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 4.391,10 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng:

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 171,87 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 107,87 ha, thấp hơn 64,00 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất quốc phòng là 64,00 ha.

+ Đất an ninh:

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 17,91 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,48 ha, thấp hơn 14,43 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất an ninh là 14,43 ha.

+ Đất khu công nghiệp:

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 924,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 390,60 ha, thấp hơn 533,40 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất khu công nghiệp là 533,40 ha.

+ Đất cụm công nghiệp:

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 165,08 ha, thực hiện đến 31/12/2023 vẫn chưa được thực hiện, thấp hơn 165,08 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất cụm công nghiệp là 165,08 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ:

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.025,99 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 59,13 ha, thấp hơn 966,86 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thương mại, dịch vụ là 966,86 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 151,82 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 86,56 ha, thấp hơn 65,26 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 65,26 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 826,73 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 49,24 ha, thấp hơn 777,49 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 777,49 ha.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Chỉ tiêu đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 967,86 ha, đến 31/12/2023 là 551,39 ha, thấp hơn 416,47 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ là 416,47 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng:

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.058,29 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6.793,75 ha, thấp hơn 1.264,54 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Cụ thể:

• **Đất giao thông:**

Chỉ tiêu đất giao thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.207,23 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.894,59 ha, thấp hơn 312,64 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất giao thông là 312,64 ha.

• **Đất thủy lợi:**

Chỉ tiêu đất thủy lợi theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.280,64 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.270,82 ha, thấp hơn 9,82 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thủy lợi là 9,82 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,10 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2,41 ha, thấp hơn 12,69 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,69 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 32,23 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 14,75 ha, thấp hơn 17,48 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở y tế là 17,48 ha.

• **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:**

Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 131,94 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 118,53 ha, thấp hơn 13,41 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo là 13,41 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 64,49 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 46,54 ha, thấp hơn 17,95 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao là 17,95 ha.

• **Đất công trình năng lượng:**

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.975,91 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.398,12 ha, thấp hơn 577,79 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất công trình năng lượng là 577,79 ha.

• **Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1,51 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1,51 ha. Diện tích cho đất bưu chính viễn thông không cho phép tăng.

• **Đất có di tích lịch sử, văn hoá:**

Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hoá theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,04 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,52 ha, thấp hơn 0,52 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hoá là 0,52 ha.

• **Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,01 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,31 ha, thấp hơn 11,70 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 11,70 ha.

• **Đất cơ sở tôn giáo:**

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16,35 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 16,35 ha, ổn định so với chỉ tiêu được duyệt.

• **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.126,36 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.996,91 ha, thấp hơn 129,45 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 129,45 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 175,09 ha, đến 31/12/2023 là 16,89 ha, thấp hơn 158,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 158,20 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,22 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,22 ha. Ổn định so với chỉ tiêu được duyệt.

• **Đất chợ:**

Chỉ tiêu đất chợ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9,27 ha, thấp hơn 2,90 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất chợ là 2,90 ha.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 13,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,45 ha, thấp hơn 0,55 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 0,55 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 10,87 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,92 ha, thấp hơn 6,95 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 6,95 ha.

+ Đất ở tại nông thôn:

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 506,63 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 981,60 ha, thấp hơn 474,97 ha so với quy hoạch sử dụng đất. Do định hướng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 của huyện Phong Điền trở thành thị xã là chuyển 8 xã sát nhập thành 6 phường.

+ Đất ở tại đô thị:

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 844,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 72,37 ha, thấp hơn 771,87 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 771,87 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 20,35 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 13,20 ha, thấp hơn 7,15 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,15 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 3,38 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,00 ha, thấp hơn 0,38 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,38 ha.

+ Đất tín ngưỡng:

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 149,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 149,79 ha, cao hơn 0,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch giảm đất tín ngưỡng sang loại đất khác nhưng chưa thực hiện được. Như vậy kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với chỉ tiêu đất tín ngưỡng đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.071,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.100,47 ha, cao hơn 28,49 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 28,49 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng:

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.342,29 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.502,01 ha, cao hơn 159,72 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng là 0,5 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,37 ha, đến 31/12/2023 vẫn chưa thực hiện.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 619,67 ha, thực hiện đến 31/12/2023 đất chưa sử dụng còn 2.632,01 ha, cao hơn 2.012,34 ha so với Quy hoạch. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 2.012,34 ha.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phong Điền được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 và Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 20/6/2023, Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 16/9/2023 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Điền. Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đã giúp cho việc quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước cụ thể như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt và thực hiện đến 31/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		94.566,11	94.566,11	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.837,38	80.048,95	211,57	100,27
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.672,96	5.732,75	59,79	101,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.617,10	5.668,17	51,07	100,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.480,58	2.523,37	42,80	101,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.413,74	4.358,51	-55,23	98,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.427,87	7.427,87	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	34.947,99	-	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.442,08	23.896,98	454,90	101,94
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,57	3.796,57	-	100,00

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.164,93	913,13	-251,80	78,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	287,23	248,35	-38,88	86,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.450,57	11.885,15	-565,41	95,46
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,87	107,87	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,30	3,48	-3,82	47,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	593,19	390,60	-202,59	65,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,65	59,13	-3,52	94,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,76	86,56	-1,20	98,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,54	49,24	-2,30	95,54
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	751,70	551,39	-200,31	73,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.931,06	6.793,75	-137,31	98,02
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.998,01	1.894,59	-103,42	94,82
-	Đất thủy lợi	DTL	1.290,24	1.270,82	-19,42	98,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,22	2,41	-2,81	46,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,39	14,75	-17,64	45,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	120,02	118,53	-1,49	98,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,09	46,54	-4,55	91,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.401,39	1.398,12	-3,27	99,77
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	-	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	3,52	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	3,31	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,35	-	100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.981,63	1.996,91	15,28	100,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	16,89	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	9,27	9,27	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,39	12,45	0,06	100,48
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,16	3,92	-0,24	94,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.021,90	981,60	-40,30	96,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,30	72,37	-2,93	96,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	13,20	0,21	101,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	3,00	-	100,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	149,79	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,40	1.100,47	10,07	100,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.483,22	1.502,01	18,79	101,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.278,17	2.632,01	353,84	115,53

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của 29 chỉ tiêu trên địa bàn huyện Phong Điền đạt mức khá cao (có 15 chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch được duyệt, 11 chỉ tiêu đạt từ 75% đến dưới 100% và 03 chỉ tiêu đạt dưới 75%). Đánh giá cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

* Tổng diện tích thu hồi đất cho mục đích quốc phòng, an ninh là 45,84 ha để thực hiện 11 công trình, dự án. Trong đó:

- + Công trình, dự án năm 2021: 01 công trình, dự án với diện tích 2,6 ha;
- + Công trình, dự án năm 2022: 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 42,27 ha;
- + Công trình, dự án năm 2023: 08 công trình, dự án với diện tích là 0,97 ha.

Năm 2023 có 01/11(đạt 10 %) đã thực hiện và có 05/11 (đạt 45,45%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 3,08 ha.

* Tổng diện tích thu hồi đất do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư là 11,06 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 01 công trình, dự án với diện tích cần thu hồi là 0,08 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 02 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 10,98 ha;

Năm 2023 có 02/03 công trình, dự án đang thực hiện (đạt 66,67%) với tổng diện tích 10,98 ha.

* Công trình, dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 với diện tích 291,37 ha để thực hiện 88 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 25 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 124,84 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2021: 26 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 89,81 ha.

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2022: 37 công trình, dự án diện tích cần thu hồi là 76,72 ha.

Ngoài ra công trình bổ sung năm 2023 là 12 công trình dự án với diện tích 231,25 ha (theo nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 là 02 công trình với diện tích 1,18 ha; Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 29/6/2023 là 07 công trình với diện tích 207,67 ha; Nghị quyết 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 là 02 công trình với diện tích 1,60 ha và Nghị quyết 89/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 là 01 công trình với diện tích 20,8 ha).

Như vậy, diện tích cần thu hồi đối với huyện trong năm 2023 gồm 100 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi 522,62 ha

Đến nay, đã thực hiện 34/100 công trình, dự án (đạt 33%) với diện tích 66,21 ha và đang thực hiện 36/100 (đạt 26%) công trình, dự án với diện tích 211,35 ha. Trong năm 2023 có 15 công trình dự án bị loại không chuyển tiếp sang trong năm 2024. Trong đó:

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 87 công trình, dự án với diện tích 258,28 ha. Đến nay, đã và đang thực hiện 61/83 (đạt 73,17%) công trình, dự án với diện tích 192,07 ha. Trong đó có 34/83 (đạt 40,96%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 53,98 ha.

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 13 công trình, dự án với diện tích 264,34 ha. Đến nay, đã và đang thực hiện 09/13, đạt 69,23% công trình, dự án với diện tích 85,49 ha. Trong đó có 02/13 (đạt 15,38%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích 12,23 ha).

Bảng 03: Công trình, dự án thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án đã thực hiện		
1	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp Thượng Hòa - Nam Lợi - La Vân, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền thuộc dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Xã Phong Hiền	3,5
2	Đường trục chính nội đồng sản xuất Triều Dương đến tỉnh lộ 8C	Xã Phong Hiền	1,5
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Đông (Xây dựng nhà vệ sinh, sân, tường rào)	Xã Điền Hương	0,06
4	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ-Từ Chánh	Xã Phong sơn	0,5
5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2) (Tổng dự án 4,9 ha, đã thực hiện 1,87 ha)	Xã Phong Mỹ	3,03
6	Chỉnh trang đường trục chính Phong Hải (đoạn tiếp giáp Điền Hải)	Xã Phong Hải	3
7	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng	Xã Phong Mỹ	11,45
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Hương Tây	Xã Phong Mỹ	0,15
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	Xã Phong Mỹ	0,78
10	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộ (Phần bổ sung)	Xã Điền Lộ	0,35
11	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (Tổng diện tích: 2,8 ha, đã thực hiện 2,3 ha)	Xã Phong Hiền	0,5
12	Hạ tầng Khu dân cư Đông Lái, xã Phong Thu (giai đoạn 1)	Xã Phong Thu	0,7

13	Trường Trung học Trần Quốc Toàn (cơ sở 2 Tổ dân phố Tân Lập) tổng diện tích 2 ha đã thực hiện 0,56 ha)	Thị trấn Phong Điền	1,14
14	Hạ tầng Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Phong Điền.	Thị trấn Phong Điền	2
15	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư Trạch Thượng 2, thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 2,5 ha, đã thu hồi 2,18 ha)	Thị trấn Phong Điền	0,32
16	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	Xã Điền Hương	0,2
17	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	Xã Điền Lộ	0,4
18	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Côn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	4
19	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	4,83
20	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	Xã Điền Hải	0,6
21	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	Xã Phong Hòa	4,5
22	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	Xã Điền Hòa	0,8
23	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	3
24	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	Xã Phong Bình	1,6
25	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	Xã Phong Chương	4,5
26	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	Xã Điền Hải	2
27	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	0,5
28	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	Phong An- Phong Hiền	2,5
29	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong An	Xã Phong An	2,5

30	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Hải	Thị trấn Phong Điền	0,5
31	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	1
32	Mở rộng đường DD6, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	0,6
33	Giải phóng mặt bằng để Gia cố mái taluy nền đường Km7+200 ÷ Km7+440; Km16+230 ÷ Km17+220 và Km18+52 ÷ Km19+150 trên Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình, Điền Môn, Điền Lộc	Xã Phong Bình, Điền Môn, Điền Lộc	0,7
34	Nâng cấp đường giao thông phục vụ sản xuất, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển trang trại tổng hợp Thượng Hòa - Nam Lợi - La Vân, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền thuộc dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Xã Phong Hiền	2,5
Tổng			66,21
II	Công trình, dự án đang thực hiện		
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 5,2 ha)	Xã Phong An	7,50
2	Gia cố và chỉnh trang đoạn khu dân cư sạt lở sông Bồ xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	0,60
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 13,09 ha, đã thực hiện 1,57 ha)	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	13,09
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	Xã Điền Lộc	4,90

5	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2) (Tổng dự án 4,9 ha, đã thực hiện 1,87 ha)	Xã Phong Mỹ	4,90
6	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (Tổng 3,7 ha, đã thực hiện 0,59 ha còn lại 3,11 ha)	Thị trấn Phong Điền	3,70
7	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng (Tổng diện tích 40,95 ha, đã thu hồi 30,2 ha)	Xã Phong Mỹ	40,95
8	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng (Tổng diện tích 31,3 ha, đã thu hồi 21,5 ha)	Xã Phong Mỹ	31,30
9	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	Xã Phong Chương	0,13
10	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Huyện Phong Điền	0,10
11	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả khu vực Đồn Muồng, xã Phong Sơn	Xã Phong Sơn	3,00
12	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1		1,00
13	Đường vào khu sản xuất Khe Thai, xã Phong Sơn	Xã Phong Sơn	0,43
14	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	Xã Điền Hương	0,85
15	Công trình công viên cây xanh phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng)	Xã Phong Thu	0,30
16	Cấp điện Công ty TNHH Công nghệ Bảo hộ Kanglongda Việt Nam	Thị trấn Phong Điền	0,31
17	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa (Tổng diện tích 3 ha, đã thực hiện 2,51 ha)	Xã Điền Hòa	0,49

18	Chỉnh trang khu trung tâm Phong Hòa	Xã Phong Hòa	0,40
19	Đường nối Tỉnh lộ 6 đến Quốc lộ 1A tổ dân phố Trạch Tả, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,42
20	Hạ tầng khu dân cư thôn Cổ By 3 (Tổng diện tích 0,65 ha, đã thực hiện 0,26 ha)	Xã Phong Sơn	0,39
21	Đường giao thông lâm sinh phục vụ phát triển rừng sản xuất, phòng chống cháy rừng và phát triển trồng cây ăn quả Độn Muông, xã Phong Sơn (phần bổ sung)	Xã Phong Sơn	2,00
22	Mở rộng đường Vân Trạch Hòa, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,53
23	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	6,60
24	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 4,9 ha, đã thực hiện 0,27 ha)	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu	4,90
25	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ (Tổng diện tích 1,7 ha, đã thực hiện 0,52 ha)	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	1,18
26	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	Xã Phong An	3,40
27	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương (Tổng diện tích 4,42 đã thực hiện 4,31 ha)	Xã Điền Hương	4,42
28	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	Xã Phong Hòa	0,02
29	Mở rộng đường tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm (Tổng diện tích 2,6 ha đã thực hiện 1,8 ha)	Thị trấn Phong Điền	2,60
30	Điện chiếu sáng vỉa hè, thoát nước tỉnh lộ 6	Thị trấn Phong Điền	0,01
31	Đường từ tỉnh lộ 11A đi nhà thờ họ Thân	Xã Phong Hiền	0,30

32	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	Xã Phong Hiền	0,80
33	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 6,07 ha)	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương, Phong Hiền	33,63
34	Dự án xây dựng công viên tại Làng cổ Phước Tích	Xã Phong Hòa	0,37
35	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	Xã Phong Xuân	35,00
36	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2) - phần bổ sung	Xã Phong Hiền	0,83
Tổng			211,35
II	Công trình, dự án loại bỏ		
1	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,80
2	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	Xã Phong Thu	2,00
3	Chỉnh trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	Xã Phong An	1,00
4	Chỉnh trang đường đất đỏ	Thị trấn Phong Điền	3,00
5	Quy hoạch và đầu tư hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa Triều Dương	Xã Phong Hiền	5,00
6	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,40
7	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	4,97
8	Đường quy hoạch trang trại chăn nuôi thôn Ưu Thượng	Xã Phong Thu	0,50
9	Mở rộng đường giao thông khu dân cư thôn Tư	Xã Phong Hòa	0,03
10	Đường bê tông từ đập Vườn đến nhà ông Nguyễn Đắc Tương thôn Đông Lâm	Xã Phong An	0,30
11	Đường bê tông từ nhà ông Thanh đến đường trục chính xã Phong An	Xã Phong An	0,20

12	Đường liên thôn Triều Dương vào điểm chăn nuôi tập trung kết hợp trồng trọt nội đường Tỉnh lộ 8C	Xã Phong Hiền	1,35
13	Hệ thống thoát nước thải	Thị trấn Phong Điền	1,40
14	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lõ	Xã Phong Hiền	1,50
15	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải	38,00
Tổng			60,45

* Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2023 của huyện Phong Điền được HĐND tỉnh thông qua tại 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 là 60 công trình dự án với tổng diện tích 252,22 ha (trong đó: đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 73,25 ha và đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích là 2,18 ha). Cụ thể:

+ Công trình, dự án năm 2023: 17 công trình với tổng diện tích 119,65 ha (trong đó: đất trồng lúa 17,08 ha và đất rừng phòng hộ là 2,18).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2021: 22 công trình, dự án với tổng diện tích là 74,43 ha (trong đó đất trồng lúa 39,83 ha).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng chuyển tiếp từ năm 2022: 21 công trình, dự án với tổng diện tích là 58,14 ha (trong đó đất trồng lúa 16,34 ha);

Ngoài ra có 02 công trình, dự án bổ sung kế hoạch năm 2023 với diện tích 54,61 ha theo Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 (trong đó đất trồng lúa 0,57 ha).

Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích huyện Phong Điền trong năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân bao gồm 62 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 73,82 ha, đất rừng phòng hộ là 2,18 ha.

Đến nay, đã thực hiện 23/62 (đạt 37,10%) công trình, dự án với diện tích 37,73 ha (trong đó đất trồng lúa 24,38 ha) và đang thực hiện 15/62 (đạt 24,19%) công trình, dự án với diện tích 140,48 ha (trong đó đất trồng lúa 17,43 ha và đất rừng phòng hộ là 1,8 ha). Trong năm 2023 có 08 công trình dự án bị loại không chuyển tiếp sang trong năm 2024. Trong đó:

- Công trình, dự án trong Ngân sách nhà nước là 57 công trình, dự án với diện tích đất lúa là 72,23 ha. Đến nay, đã và đang thực hiện 37/57 (đạt 64,91 %) công trình, dự án với diện tích đất lúa 41,79 ha và đất rừng phòng hộ là 1,8 ha. Trong đó có 23/57 (đạt 40,35%) công trình, dự án đã thực hiện xong với diện tích đất lúa 24,38 ha.

- Công trình, dự án ngoài Ngân sách nhà nước là 05 công trình, dự án với diện tích đất lúa là 1,59 ha. Đến nay, đang thực hiện 01/05 (đạt 20%) với diện tích đất lúa 0,02 ha.

Bảng 04: Công trình, dự án Chuyển mục đích lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được HĐND tỉnh thông qua

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích CMD đất trồng lúa, rừng đặc dụng (ha)
I. Công trình, dự án đã hoàn thành			
1	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ-Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	0,2
2	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	Xã Điền Hương	0,2
3	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	Xã Điền Lộc	0,4
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Côn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	4,00
5	Chỉnh trang đường tư Tỉnh lộ 11B đi độn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	Xã Phong An	0,50
6	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	4,00
7	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	Xã Điền Hải	0,60
8	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	Xã Phong Hòa	3,50
9	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	Xã Điền Hòa	0,80
10	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ-Tứ Chánh	Xã Phong Thu	1,00
11	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	Xã Phong Bình	1,60
12	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	Xã Phong Chương	1,50
13	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Côn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	Xã Điền Hải	2,00
14	Chỉnh trang đường tư Tỉnh lộ 11B	Xã Phong	0,45

	đi độn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	Chương	
15	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	Xã Điền Hòa	0,30
16	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	Xã Phong Sơn	0,20
17	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	Thị trấn Phong Điền	0,28
18	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	Xã Điền Lộc	0,23
19	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ-Tứ Chánh	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	2,10
20	Các tuyến kênh mương xã Điền Hương	Xã Điền Hải	0,10
21	Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn II	Xã Phong Hiền	0,12
22	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (Giai đoạn 2)	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong An	0,20
23	Chỉnh trang đường tư Tỉnh lộ 11B đi độn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	Thị trấn Phong Điền	0,10
Tổng			24,38
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền (Tổng diện tích 7,5 ha, đã thực hiện 5,2 ha)	Xã Phong An	1
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương (Tổng diện tích 15 ha, đã thực hiện 1,57 ha)	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	7,50
3	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc (Tổng 4,9 ha, đã thực hiện 1,7)	Xã Điền Lộc	3,2
4	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện (Tổng 3,7 ha, đã thực hiện 0,59 ha còn lại 3,11 ha)	Thị trấn Phong Điền	2,5
5	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ	Xã Phong Mỹ	0,44

	quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng (Tổng diện tích 31,3 ha, đã thu hồi 21,5 ha)		
6	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Huyện Phong Điền	0,01
7	Mở rộng trường Mầm non Phong Hiền 1	Xã Phong Hiền	0,95
8	Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa (Tổng diện tích 3 ha, đã thực hiện 2,51 ha)	Xã Điền Hòa	0,53
9	Chỉnh trang đường Khúc Lý-Mỹ Xuyên (Tỉnh lộ 6B), huyện Phong Điền	Xã Phong Thu; Xã Phong Hòa	0,50
10	Chỉnh trang khu trung tâm thị trấn Phong Điền (Tổng diện tích 4,9 ha, đã thực hiện 0,27 ha)	Thị trấn Phong Điền; Xã Phong Thu	0,10
11	Chỉnh trang khu trung tâm An Lỗ (Tổng diện tích 1,7 ha, đã thực hiện 0,52 ha)	Xã Phong An; Xã Phong Hiền	0,20
12	Mở rộng đường từ đôn Hóc đi Quốc Lộ 1A- Km23, xã Phong An	Xã Phong An	0,10
13	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Vịnh đi tổ 1 Sơn Tùng	Xã Phong Hiền	0,3
14	Công trình Giải phóng mặt bằng để thi công đoạn Km1+000 - Km3+600, Quốc lộ 49B đi qua địa bàn xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	Xã Phong Hòa	0,10
15	Nhà bia tưởng niệm 13 liệt sỹ hy sinh tại tiểu khu 67	Xã Phong Xuân	1,80
Tổng			19,23
II	Công trình, dự án loại bỏ		
1	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,50
2	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	Xã Phong Xuân	0,30
3	Chỉnh trang khu trung tâm xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0,03
4	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	1,76

5	Hệ thống thoát nước thải	Thị trấn Phong Điền	0,10
6	Khu dân cư xứ Bà Đa thôn An lỗ	Xã Phong Hiền	1,20
7	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa; Xã Phong Hải	0,38
8	Dự án Trang trại lợn nái Nam Sơn	Xã Phong An; Xã Phong Sơn	0,47
Tổng			4,74

* Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án cấp huyện xác định thêm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 76 công trình, dự án với diện tích 1.177,65 ha. Trong đó:

+ Công trình, dự án năm 2023: 25 công trình với diện tích 435,29 ha.

+ Chuyển tiếp từ năm 2021 và năm 2022 sang thực hiện trong năm 2023: 51 công trình, dự án với diện tích 742,36 ha (trong đó: năm 2021 có 22 công trình với tổng diện tích 215,04 ha và năm 2022 có 29 công trình với tổng diện tích 527,32 ha).

Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án cấp huyện xác định thêm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 76 công trình, dự án với diện tích 1.177,65 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án năm 2023: 25 công trình với diện tích 435,29 ha.

- Chuyển tiếp từ năm 2021 và năm 2022 sang thực hiện trong năm 2023: 51 công trình, dự án với diện tích 742,36 ha (trong đó: năm 2021 có 22 công trình với tổng diện tích 215,04 ha và năm 2022 có 29 công trình với tổng diện tích 527,32 ha).

Trong năm 2023 có 09 công trình, dự án với diện tích 112,5 ha bổ sung theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 20/6/2023, Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 và Quyết định số 2685/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh.

Như vậy, diện tích cấp huyện xác định thêm trong năm 2023 bao gồm 85 công trình, dự án với tổng diện tích 1.290,15 ha.

Đến nay đã thực hiện được 14/85 công trình, dự án (đạt 16,47%) với diện tích 12,30 ha, đang thực hiện được 21/85 công trình, dự án (đạt 24,71%) với diện tích 101,27 ha và có 06 công trình, dự án bị loại bỏ do quá hạn.

Bảng 05: Công trình, dự án cấp huyện xác định

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
I. Công trình, dự án đã hoàn thành			
1	Đường giao thông Đức Phú (từ nhà anh Toàn đến nhà anh Hiệp)	Xã Phong Hòa	1,00
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu thương mại	Xã Phong	1,70

	dịch vụ chợ Phong Chương	Chương	
3	Công trình cắm mốc, phân lô khu dân cư thôn Hải Phú	Xã Phong Hải	0,17
4	Công trình cắm mốc, phân lô khu dân cư thôn Hải Phú, Hải Nhuận	Xã Phong Hải	0,23
5	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	Xã Điền Hương	0,40
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	Xã Điền Hải	3,00
7	Đầu giá đất ở khu tái định cư GPMB xây dựng công viên thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0,20
8	Công trình trạm bơm nước thô và đường ống cấp nước thô thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại khu công nghiệp Phong Điền-Viglacera	Thị trấn Phong Điền	0,09
9	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền đi thôn La Vân, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	1,60
10	Khu dân cư Trung Thành (Tổng diện tích 0,32 ha, đã thực hiện 0,12 ha)	Xã Phong Chương	0,20
11	Đầu giá đất ở Khu dân cư Xạ Biêu (giai đoạn 2)	Thị trấn	2,5
12	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Cụm làng nghề Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa	Xã Phong Hòa	0,32
13	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013	Xã Phong Hòa	0,04
14	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phong Điền với tổng diện tích 24,52 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	Huyện Phong Điền	0,85
Tổng			12,30
II. Công trình, dự án đang thực hiện			
1	Khu dân cư thôn Hải Phú	Xã Phong Hải	0,22
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen	Xã Phong Hòa	0,32

	ghép khu dân cư thôn Đông Thượng (0,17 ha); Chùa Thiềm Thượng (0,06 ha); Trung Cọ Mè (0,09) (Tổng Diện tích 0,63 ha, đã thực hiện 0,31 ha)		
3	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp	Xã Phong Hải	5,00
4	Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp trên địa bàn huyện Phong Điền	Xã Điền Môn	15,89
5	Khu đất xen ghép thôn 8	Xã Điền Hòa	0,30
6	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn huyện Phong Điền (Hạng mục: hoàn trả Bia tường niệm và Hạ tầng kỹ thuật)	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân, Phong Sơn	1,00
7	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thề, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải (Tổng diện tích 4,68 ha, đã thực hiện 0,57 ha)	Xã Phong Hải	4,11
8	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Điền Hương (giai đoạn 1), xã Điền Hương	Xã Điền Hương	4,49
9	Giao đất tái định cư thuộc khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8	Xã Điền Hải	0,02
10	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8	Xã Điền Hải	0,16
11	Đấu giá đất ở tại khu quy hoạch tái định cư thủy diện thôn 1	Xã Điền Hải	0,09
12	Giao đất tái định cư cầu đường sắt Sơn Bò	Xã Phong Sơn	0,30
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	2,65
14	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ	Xã Phong Sơn	19,18
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Nhất Tây - giai đoạn 1	Xã Điền Lộ	0,60
16	Đấu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương	Xã Điền Môn	2,37

	mại thôn 2 Kế Môn		
17	Mở rộng đường giao thông liên thôn Niêm - Chùa Thiềm Thượng - Ba Bàu chợ	Xã Phong Hòa	2,50
18	Giao đất, Thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp (tiểu khu 1,4) (Tổng diện tích 60,74, đã thực hiện 12,44 ha)	Xã Điền Hương	48,30
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	2,65
20	Chỉnh trang khu dân cư Bò Điền	Xã Phong An	2,50
21	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư nông thôn Thanh Hương Lâm	Xã Điền Hương	2,50
	Tổng		101,27
II	Công trình, dự án loại bỏ		
1	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	8,93	Xã Phong Hải
2	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	0,15	Xã Phong Hiền
3	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	0,29	Xã Phong Hòa
4	Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền	20,40	Xã Phong An
5	Giao đất, cho thuê đất sử dụng cho mục đích nông nghiệp tại Hưng Long - Thượng Hòa (Tổng diện tích 40 ha, đã giao, thuê 6 ha)	36,00	Xã Phong Hải
6	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Tư (khu A và khu B)	3,72	Xã Phong Mỹ
	Tổng		69,49

Kết quả cụ thể như sau:

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện sử dụng đất nông nghiệp của huyện Phong Điền năm 2023 là 80.048,95 ha, kế hoạch duyệt năm 2023 là 79.837,38 ha, cao hơn 211,57 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích kế hoạch duyệt năm 2023: 5.672,96 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 5.732,75 ha, chênh lệch cao hơn 59,79 ha, đạt 101,05 %. Trong năm 2023 diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lúa là 24,38 ha. Nguyên nhân chênh lệch do một số công trình có chuyển mục đích đất lúa chưa thực hiện được.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.480,58 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 2.523,37 ha, chênh lệch cao hơn 42,80 ha, đạt 101,73 % so với kế hoạch. Do các công trình hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư và các công trình phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 4.413,74 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 4.358,51 ha, chênh lệch thấp hơn 55,23 ha, đạt 98,75% so với kế hoạch do đề án trồng cây ăn quả đến nay vẫn chưa thực hiện được.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 7.427,87 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 7.427,87 ha, đạt 100%

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 34.947,99 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 34.947,99 ha, đạt 100%

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 23.442,08 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 23.896,98 ha, chênh lệch cao hơn 454,90 ha, đạt 101,94%. Do một số dự án có thu hồi và chuyển mục đích đất rừng sản xuất có trong kế hoạch năm 2023 được duyệt nhưng vẫn chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.164,93 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 913,13 ha, chênh lệch thấp hơn 251,80 ha, đạt 78,38 % kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình dự án nuôi thủy sản trong năm vẫn chưa thực hiện được hoặc thực hiện được 1 phần như: giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản (Tiểu khu 5,2; 5,6), giao đất nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương, Điền Môn, Phong Hòa, Phong Hải,...

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 287,23 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 248,35 ha, chênh lệch thấp hơn 38,88 ha, Nguyên nhân chênh lệch do trong năm 2023 các dự án xây dựng trang trại chưa

thực hiện như: giao đất, cho thuê đất trang trại các xã Điền Hương, xã Điền Hòa, xã Phong Hiền,....

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện Phong Điền năm 2023 là 12.450,57 ha, kế hoạch năm 2023 là 11.885,15 ha, thấp hơn 565,41 ha, đạt 95,46 % so với kế hoạch. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 107,87 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 107,87 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

b. Đất an ninh

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 7,30 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 3,48 ha, thấp hơn 3,82 ha, đạt 47,67%. Do các trụ sở công an chưa thực hiện được.

c. Đất khu công nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 593,19 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 390,60 ha, đạt 65,85%, do Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền – Viglacera ở xã Phong Hòa và thị trấn Phong Điền đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng nhưng vẫn chưa có quyết định giao, thuê đất.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 62,65 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 59,13 ha, chênh lệch thấp hơn 3,52 ha, đạt 94,38 % do công trình Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3 xã Phong An chưa thực hiện giao, thuê đất và khu thương mại dịch vụ ngã tư TL9 chưa thực hiện.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 87,76 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 86,56 ha, chênh lệch thấp hơn 1,20 ha, đạt 98,63% nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp do một số công trình đăng kí năm 2023 chưa thực hiện được như: cho thuê đất sản xuất kinh doanh xã Phong Hòa.

f. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 751,70 ha

- Kết quả thực hiện năm 2023: 551,39 ha, chênh lệch thấp hơn 200,31 ha, đạt 73,35% so với kế hoạch do công trình Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2, Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng, Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ; Dự án Khai thác khoáng sản cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xã Phong Hiền,.. và các công trình đất san lấp Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực thôn Hiền Sỹ xã Phong Sơn, Kiên Kiên xã Phong Thu chưa thực hiện được.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 6.931,06 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 6.793,75 ha, chênh lệch thấp hơn 137,31 ha, đạt 98,02% so với kế hoạch do một số công trình đầu tư phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục,...chưa thực hiện được trong năm 2023 bao gồm các công trình lớn như: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc; Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương;....

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 12,39 ha

- Kết quả thực hiện năm 2023: 12,45 ha, chênh lệch cao hơn 0,06 ha, đạt 100,48 %.

k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 4,16 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 3,92 ha, chênh lệch thấp hơn 0,24 ha, đạt 94,23 % do Công trình công viên cây xanh phố đi bộ cửa ngõ phía bắc (xã Phong Thu, khu vực giáp ranh huyện Hải Lăng) chưa thực hiện được.

l. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.021,90 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 981,60 ha, chênh lệch thấp hơn 40,30 ha, đạt 96,06 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án phân lô đấu giá, hạ tầng khu dân cư chưa thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần trong năm 2023 như: Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2); Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Phong Thu; Hạ tầng phát triển quỹ đất thôn 6, xã Điền Hòa; Đấu giá đất ở quy hoạch phân lô đất ở dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn; Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc,...

m. Đất ở tại đô thị

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 75,30 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 72,37 ha, chênh lệch thấp hơn 2,93 ha. Nguyên nhân chênh lệch do một số dự án đất ở đấu giá đã được duyệt chưa thực hiện trong năm 2023 như: Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư khu vực Hạ Cảng, thị trấn Phong Điền.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 12,99 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 13,20 ha, đạt 101,62 % so với kế hoạch. Nguyên nhân do đấu giá Phòng Tài chính kế hoạch vẫn chưa thực hiện được.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 3,00 ha

- Kết quả thực hiện năm 2023: 3,00 ha, đạt 100,00%

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích kế hoạch năm 2023 là 149,79 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 149,79 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch.

q. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.090,40 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 1.100,47 ha, chênh lệch cao hơn 10,07 ha, đạt 100,92 %. Nguyên nhân do công trình, dự án có sử dụng một phần diện tích đất sông suối chuyển sang mục đích khác chưa thực hiện trong năm 2023.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 1.483,22 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 1.502,01 ha, chênh lệch cao hơn 1.502,01 ha, đạt 101,27 %. Nguyên nhân chênh lệch do các công trình, dự án có sử dụng đất mặt nước chuyên dùng chuyển sang trong năm 2023 chưa thực hiện được.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích kế hoạch năm 2023: 2.278,17 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2023: 2.632,01 ha, chênh lệch cao hơn 353,84 ha, đạt 115,53 %. Nguyên nhân chênh lệch do các công trình, dự án có sử dụng đất chưa sử dụng sang trong năm 2023 chưa thực hiện được và một số công trình đấu giá đất ở, hạ tầng khu dân cư đã thu hồi đất nhưng chưa đấu hoặc chưa giao đất.

2.3. Đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.2.1. Những thuận lợi

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được huyện hết sức chú trọng vì toàn bộ nhu cầu sử dụng đất cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa đều phải sử dụng vào đất nông nghiệp.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND huyện thực hiện, vì thế đã có những đánh giá sát tình hình quản lý và thực hiện, chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong sử dụng đất;

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện đã dần đi vào nề nếp, tác động tích cực đến quản lý, sử dụng và chuyển dịch đất đai, thực hiện thu hồi tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và khu dân cư, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng; việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cơ bản được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2.2.2. Những tồn tại

- Điều kiện phát triển kinh tế xã hội những năm qua của Tỉnh ta nói chung và huyện Phong Điền nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện.

- Nhiều trường hợp lập kế hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh hoặc huỷ bỏ kế hoạch chưa được coi trọng và nhìn chung chưa được chấp hành nghiêm túc. Nhiều khu vực đã không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý.

2.2.3. Bài học kinh nghiệm

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

3.1.1. Mục tiêu

Tập trung ưu tiên nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án đầu tư để nâng cao mức độ đạt các tiêu chí đô thị loại IV cùng Tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Bảo đảm an sinh xã hội, an ninh lương thực, tiếp tục tạo đà để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với phát triển dịch vụ các điểm du lịch trên địa bàn; ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, trọng tâm là thương mại - dịch vụ. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển bền vững xanh, sạch, đẹp. Đẩy mạnh hơn nữa việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện chuyển đổi số hướng tới xây dựng chính quyền điện tử. Tiếp tục giữ vững quốc

phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa; mở rộng quan hệ đối ngoại.

3.1.2. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024

*** Chỉ tiêu kinh tế:**

- Giá trị sản xuất tăng bình quân 15 - 17%.

- Thu nhập bình quân đầu người (theo VA) đạt 73-75 triệu đồng/người.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt từ 12-15 %

- Thu ngân sách nhà nước đạt 259 tỷ đồng

*** Chỉ tiêu xã hội:**

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 90%.

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 38%, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia tự nguyện khoảng 7,2%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68%

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 1,75% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022 - 2025).

- Hoàn thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

*** Chỉ tiêu môi trường:**

- 100% xã, thị trấn thực hiện thu gom, phân loại rác tại nguồn; 74% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch: 99%.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng: 57%

3.1.3. Đánh giá sự phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được phê duyệt với chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Bảng 07: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Phong Điền được duyệt và kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		94.822,80	94.566,11	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.670,19	79.597,38	-1.927,19
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.530,98	5.687,42	-156,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.512,14</i>	<i>5.625,62</i>	<i>-113,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.242,70	2.457,97	-215,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.824,59	4.319,14	505,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.504,24	7.417,09	1.087,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.107,51	34.947,99	1.159,52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.606,41	23.499,15	-4.892,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.796,57</i>	<i>3.796,57</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	1.011,38	-49,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	892,11	257,24	634,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.276,25	12.600,95	3.675,30
	Trong đó:			0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	171,87	107,87	64,00
2.2	Đất an ninh	CAN	17,91	7,30	10,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	924,00	593,20	330,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	165,08	48,50	116,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.025,99	64,05	961,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,82	82,49	69,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	826,73	102,76	723,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	967,86	735,23	232,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.058,29	6.881,53	1.176,76
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	2.207,23	1.980,76	226,47
-	Đất thủy lợi	DTL	1.280,64	1.283,64	-3,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,10	5,21	9,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,23	14,60	17,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	131,94	119,87	12,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	64,49	49,65	14,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.975,91	1.402,09	573,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,51	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	3,52	0,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,01	3,31	11,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	16,35	0,00

-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.126,36	1.974,63	151,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	175,09	16,89	158,20
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	0,22	-
-	Đất chợ	DCH	12,17	9,27	2,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,00	12,36	0,64
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	10,87	4,59	6,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,63	1.141,30	-634,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	844,24	74,52	769,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,35	13,08	7,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,38	3,38	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,59	149,79	-0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,98	1.092,71	-20,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.342,29	1.481,97	-139,68
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,37	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	619,67	2.367,78	-1.748,11

3.1.3.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 77.670,19 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 79.597,38 ha, cao hơn 1.927,19 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Trong đó:

+ **Đất trồng lúa:**

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 5.530,98 ha, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5.687,42 ha, cao hơn 156,44 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, chỉ tiêu đất trồng lúa đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:**

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.242,70 ha, thực hiện đến kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.457,97 ha, cao hơn 215,27 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất trồng cây lâu năm:**

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4.824,59 ha, thực hiện đến kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.319,14 ha, thấp hơn 505,45 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch loại đất này cũng tăng lên theo đề án trồng cây ăn quả đã được UBND tỉnh phê duyệt. Như vậy, chỉ tiêu đất cây lâu năm trong kế hoạch năm 2024 đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất rừng phòng hộ:**

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.504,24 ha, thực hiện đến kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7.417,09 ha, thấp hơn 1.087,15 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện

được. Như vậy, chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trong kỳ kế hoạch đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng đặc dụng:

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 36.107,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 34.947,99 ha, thấp hơn 1.159,52 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch đất rừng đặc dụng có quy hoạch tăng do chuyển từ rừng sản xuất sang. Như vậy, chỉ tiêu đất rừng đặc dụng trong kỳ kế hoạch đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất:

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 18.606,41ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 23.499,15 ha, cao hơn 4.892,74 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, chỉ tiêu đất rừng sản xuất đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản:

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 961,65 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.011,38 ha, cao hơn 49,73 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm sang các mục đích khác nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Như vậy, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 892,11 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 257,24 ha, thấp hơn 634,87 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích cho phép tăng đối với đất nông nghiệp khác là 634,87. Như vậy, chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16.276,259 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 12.600,95 ha, thấp hơn 3.675,30 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 3.675,30 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng:

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 171,87 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 107,87 ha, thấp hơn 64,00 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất quốc phòng là 64,00 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất quốc phòng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất an ninh:

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 17,91 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 7,30 ha, thấp hơn 10,61 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất an ninh là 10,61 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất an ninh đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu công nghiệp:

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 924,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 593,20 ha, thấp hơn 330,80 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất khu công nghiệp là 330,80 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất khu công nghiệp đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cụm công nghiệp:

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 165,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn chưa được thực hiện, thấp hơn 116,58 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất cụm công nghiệp là 116,58 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất thương mại, dịch vụ:

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.025,99 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 64,05 ha, thấp hơn 961,94 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thương mại, dịch vụ là 961,94 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 151,82 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 82,49 ha, thấp hơn 69,33 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 69,33 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 826,73 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 102,76 ha, thấp hơn 723,97 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 723,97 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Chỉ tiêu đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 967,86 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 735,23 ha, thấp hơn 232,63 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ là 232,63 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất sản xuất làm vật liệu xây dựng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất phát triển hạ tầng:

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 8.058,29 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 6.881,53 ha, thấp hơn 1.176,76 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Cụ thể:

• Đất giao thông:

Chỉ tiêu đất giao thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.207,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.980,76 ha, thấp hơn 226,47 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất giao thông là 226,47 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất giao thông đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• Đất thủy lợi:

Chỉ tiêu đất thủy lợi theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.280,64 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.283,64 ha, thấp hơn 3,00 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thủy lợi là 3,00 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất thủy lợi đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,10 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 5,21 ha, thấp hơn 9,89 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa là 9,89 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• Đất xây dựng cơ sở y tế:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 32,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 14,60 ha, thấp hơn 17,63 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở y tế là 17,63 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 131,94 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 119,87 ha, thấp hơn

12,07 ha so Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo là 12,07 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 64,49 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 49,65 ha, thấp hơn 14,84 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao là 14,84 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất công trình năng lượng:**

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.975,91 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.402,09 ha, thấp hơn 573,82 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất công trình năng lượng là 573,82 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất công trình năng lượng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1,51 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,51 ha, ổn định so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất có di tích lịch sử, văn hoá:**

Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hoá theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,04 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,52 ha, thấp hơn 0,52 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hoá là 0,52 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất tích lịch sử, văn hoá đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 15,01 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,31 ha, thấp hơn 11,70 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 11,70 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất cơ sở tôn giáo:**

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16,35 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,35 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo ổn định so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.126,36 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là

1.974,63 ha, thấp hơn 151,73 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 151,73 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 175,09 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 16,89 ha, thấp hơn 158,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 158,20 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,22 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,22 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

• **Đất chợ:**

Chỉ tiêu đất chợ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,17 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9,27 ha, thấp hơn 2,90 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất chợ là 2,90 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất chợ đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 13,00 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 12,36 ha, thấp hơn 0,64 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 0,64 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 10,87 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4,59 ha, thấp hơn 6,28 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 6,28 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất ở tại nông thôn:**

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 506,63 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.141,30 ha, thấp hơn

634,67 ha so với quy hoạch sử dụng đất. Do định hướng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 của huyện Phong Điền trở thành thị xã là chuyên 8 xã sát nhập thành 6 phường. Như vậy, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại đô thị:

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 844,24 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 74,52 ha, thấp hơn 769,72 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 769,72 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất ở tại đô thị đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 20,35 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 13,08 ha, thấp hơn 7,27 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 7,27 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 3,38 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3,38 ha. Như vậy, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp đảm bảo phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất tín ngưỡng:

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 149,59 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 149,79 ha, cao hơn 0,20 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Do trong kỳ quy hoạch đất tín ngưỡng có quy hoạch giảm sang các loại đất khác nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Như vậy, chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.071,98 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.092,71 ha, cao hơn 20,73 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng:

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.342,29 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.481,97 ha, cao hơn 139,68 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Như vậy, chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phù hợp chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất phi nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4,37 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn chưa thực hiện.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 619,67 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất chưa sử dụng còn 2.367,78 ha, cao hơn 1.748,11 ha so với Quy hoạch.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2024 đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn sau (các loại đất chính):

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của các xã, thị trấn (các loại đất chính)

STT	Đơn vị hành chính (Cấp xã)	Tổng diện tích tự nhiên (Đơn vị hành chính) (ha)	Loại đất		
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Huyện Phong Điền	94.566,11	79.597,38	12.600,95	2.367,78
1	Thị Trấn Phong Điền	1.874,85	1.094,08	775,68	5,09
2	Xã Điền Hương	1.725,91	1.127,71	288,94	309,26
3	Xã Điền Môn	1.643,16	1.155,42	398,46	89,28
4	Xã Điền Lộc	1.361,38	717,74	514,28	129,36
5	Xã Phong Bình	1.764,62	1.171,30	569,85	23,47
6	Xã Điền Hòa	1.354,53	838,40	399,10	117,03
7	Xã Phong Chương	3.524,54	2.380,16	915,45	228,93
8	Xã Phong Hải	546,90	284,52	214,22	48,16
9	Xã Điền Hải	1.268,75	526,46	727,45	14,84
10	Xã Phong Hòa	3.426,50	1.963,45	1.115,62	347,43
11	Xã Phong Thu	2.658,93	2.129,74	473,42	55,77
12	Xã Phong Hiền	3.948,00	2.326,29	1.252,98	368,73
13	Xã Phong Mỹ	38.900,83	37.467,78	1.315,02	118,03
14	Xã Phong An	3.237,65	2.223,51	958,26	55,88
15	Xã Phong Xuân	15.813,13	14.801,45	705,57	306,11
16	Xã Phong Sơn	11.516,43	9.389,37	1.976,65	150,41

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện (các công trình, dự án chuyển tiếp)

Trong năm 2023, có nhiều dự án đã được đăng ký trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính là do thiếu vốn; thủ tục chưa đầy đủ để bồi thường đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

* Các công trình, dự án của năm kế hoạch 2023 chuyển sang năm kế hoạch 2024 mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109 NQ -HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó:

- Công trình, dự án của năm 2022 chuyển tiếp sang là 16 công trình, dự án với diện tích 25,04 ha;

- Công trình, dự án của năm 2023 chuyển tiếp sang là 21 công trình, dự án với diện tích 303,18 ha.

* Các công trình dự án của năm kế hoạch 2023 chuyển sang năm kế hoạch 2024 mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo số 109 NQ -HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong đó:

- Công trình dự án của năm 2022 chuyển tiếp sang là 09 công trình, dự án với diện tích 27,7 ha (trong đó đất trồng lúa 5,71 ha);

- Công trình dự án của năm 2023 chuyển tiếp sang là 10 công trình, dự án với diện tích 74,78 ha (trong đó đất trồng lúa 14,93 ha và đất rừng phòng hộ là 1,8 ha)

Danh mục các công trình, dự án quan trọng chưa thực hiện trong năm kế hoạch 2023 chuyển tiếp sang năm 2024

(Chi tiết xem Phần 2.1 phần II,III và 2.2 phần II,III của Biểu 10/CH).

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a) Nhu cầu tăng thêm

* Nhu cầu tăng thêm về đất nông nghiệp, trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 102,26 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 13,66 ha.

* Nhu cầu tăng thêm về đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất an ninh: 3,82 ha;

- Đất khu công nghiệp: 202,60 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 48,50 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 4,92 ha;

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,24 ha;

- Đất cho hoạt động khoáng sản: 53,52 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 183,84 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 107,89 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,67 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 170,84 ha;

- Đất ở tại đô thị: 5,53 ha;

- Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp: 0,58 ha.

b. Với nhu cầu như vậy thì các diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng bao gồm các loại đất sau:

* Đất nông nghiệp:

- Đất rừng đặc dụng: 34.947,99 ha;

* Đất phi nông nghiệp:

- Đất quốc phòng: 107,87 ha;
- Đất buru chính viễn thông: 1,51 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 16,35 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 3,52 ha;
- Đất chợ: 9,27 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 149,79 ha;
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 16,89 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 3,31 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,18 ha;

c. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch sẽ bao gồm các loại đất sau:

* Đất nông nghiệp: 507,79 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa: 45,33 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 61,70 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 39,37 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 10,78 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 341,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,01 ha;

* Đất chưa sử dụng: 264,23 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			94.566,11	100	94.566,11	100	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.048,95	84,65	79.597,38	84,17	-451,57
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.732,75	6,06	5.687,42	6,01	-45,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.668,17	5,99	5.625,62	5,95	-42,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.523,37	2,67	2.457,97	2,60	-65,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,51	4,61	4.319,14	4,57	-39,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.427,87	7,85	7.417,09	7,84	-10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.896,98	25,27	23.499,15	24,85	-397,83
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.796,57	4,01	3.796,57	4,01	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	913,13	0,97	1.011,38	1,07	98,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,35	0,26	257,24	0,27	8,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.885,15	12,57	12.600,95	13,33	715,80
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,87	0,11	107,87	0,11	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	7,30	0,01	3,82

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	593,20	0,63	202,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	48,50	0,05	48,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,13	0,06	64,05	0,07	4,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09	82,49	0,09	-4,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	49,24	0,05	102,76	0,11	53,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,39	0,58	735,23	0,78	183,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	6.793,75	7,18	6.881,53	7,28	87,78
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.894,59	2,00	1.980,76	2,09	86,17
-	Đất thủy lợi	DTL	1.270,82	1,34	1.283,64	1,36	12,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	-	5,21	-	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,75	0,02	14,60	0,02	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	118,53	0,13	119,87	0,13	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,54	0,05	49,65	0,05	3,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,12	1,48	1.402,09	1,48	3,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn	DBV	1,51	-	1,51	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-	3,52	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	0,02	16,35	0,02	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.996,91	2,11	1.974,63	2,09	-22,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,45	0,01	12,36	0,01	-0,09
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,92	-	4,59	0,00	0,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	981,60	1,04	1.141,30	1,21	159,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,37	0,08	74,52	0,08	2,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,01	13,08	0,01	-0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	0,00	3,38	0,00	0,38
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,79	0,16	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,47	1,16	1.092,71	1,16	-7,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.502,01	1,59	1.481,97	1,57	-20,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.632,01	2,78	2.367,78	2,50	-264,23
II Khu chức năng(*)							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.874,85	1,98	1.874,85	1,98	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.668,17	5,99	5.625,62	5,95	-42,55
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	66.272,84	70,08	65.864,23	69,65	-408,61
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	390,60	0,41	641,70	0,68	251,10

9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.874,85	1,98	1.874,85	1,98	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	59,13	0,06	64,05	0,07	4,92
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.933,98	2,05	1.938,90	2,05	4,92
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	92.691,26	98,02	92.691,26	98,02	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.140,53	1,21	1.298,31	1,37	157,78
<i>Ghi chú: (*): Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.</i>							

3.3.2 Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp nói riêng, đến năm 2024 đất nông nghiệp là 79.597,38 ha, chiếm 84,42% tổng diện tích tự nhiên, giảm 451,57 ha so với năm 2023. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 79.541,16 ha. Trong đó:

* Diện tích đất nông nghiệp thực giảm 507,79 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,62 ha;
- Đất khu công nghiệp: 157,95 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 18,29 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,65 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 51,22 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sừ: 114,07 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 72,94 ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa...);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha;
- Đất công viên khu vui chơi giải trí: 0,37 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 90,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp: 0,23 ha;

* Và thực tăng 56,22 ha, được chuyển từ đất chưa sử dụng sang 52,15 ha và đất phi nông nghiệp sang 4,07 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 10: Biến động đất nông nghiệp trong kỳ kế hoạch

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.048,95	84,65	79.597,38	84,17	-451,57
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.732,75	6,06	5.687,42	6,01	-45,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.668,17	5,99	5.625,62	5,95	-42,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.523,37	2,67	2.457,97	2,60	-65,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.358,51	4,61	4.319,14	4,57	-39,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.427,87	7,85	7.417,09	7,84	-10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.896,98	25,27	23.499,15	24,85	-397,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.796,57	4,01	3.796,57	4,01	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	913,13	0,97	1.011,38	1,07	98,25
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,35	0,26	257,24	0,27	8,89

a) Đất trồng lúa:

Đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 5.687,42 ha, giảm 45,33 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,42 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù: 7,44 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 21,18 ha Trong đó:
 - + Đất giao thông: 10,05 ha ;
 - + Đất thủy lợi: 7,50 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 0,95 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,50 ha;
 - + Đất năng lượng: 0,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 16,29 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.457,97 ha, giảm 65,40 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,70 ha;
- Đất an ninh: 0,20 ha;
- Đất khu công nghiệp: 19,92 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,07 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 6,89 ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa...);

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,37 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 33,25 ha;

c) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.319,14 ha, giảm 39,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 5,76 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,15 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 9,84 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 5,60 ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa...);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 16,99 ha;

d) Đất rừng phòng hộ

Đến năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 7.276,29 ha, giảm 10,78 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cụm công nghiệp: 8,04 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 2,74 ha.

e) Đất rừng đặc dụng

Đến năm 2024 diện tích đất rừng đặc dụng là 34.947,99 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

f) Đất rừng sản xuất

Đến năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 23.499,15 ha và giảm 249,92 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 46,04 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 9,96 ha;
- Đất khu công nghiệp: 127,80 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 10,25 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,50 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 51,22 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm, sứ: 95,72 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 32,22 ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa...);
- Đất ở tại nông thôn: 23,89 ha;
- Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp: 0,23 ha.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.011,38 ha và thực tăng 98,25 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

* Thực giảm: 4,01 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 4,01 ha (xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, tôn giáo, nghĩa trang nghĩa địa...);

* Thực tăng: 102,26 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất: 46,04 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 4,07 ha;
- Đất chưa sử dụng: 52,15 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 257,24 ha, tăng 8,89 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

* Thực giảm: 4,77 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp

* Thực tăng: 13,66 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,70 ha;
- Đất rừng sản xuất: 9,96 ha.

3.3.3. Phân tích chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024 đất phi nông nghiệp là 12.600,95 ha, chiếm 13,33 % diện tích tự nhiên, tăng 715,80 ha so với năm 2023. Trong đó:

* Thực tăng: 719,87 ha, được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 45,33 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 61,70 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 39,37 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 10,78 ha;
- Đất rừng sản xuất: 341,83 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,01 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,77 ha;
- Đất chưa sử dụng: 212,08 ha.

* Thực giảm: 4,10 ha, chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

Bảng 11: Biến động đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023		Kế hoạch năm 2024		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.885,15	12,57	12.600,95	13,33	715,80
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất quốc phòng	CQP	107,87	0,11	107,87	0,11	0,00
1.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	7,30	0,01	3,82
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	390,60	0,41	593,20	0,63	202,60
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,13	0,06	64,05	0,07	4,92
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,56	0,09	82,49	0,09	-4,07
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,24	0,05	102,76	0,11	53,52
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,39	0,58	735,23	0,78	183,84
1.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	6.793,75	7,18	6.881,53	7,28	87,78
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.894,59	2,00	1.980,76	2,09	86,17
-	Đất thủy lợi	DTL	1.270,82	1,34	1.283,64	1,36	12,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41	-	5,21	-	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,75	0,02	14,60	0,02	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	118,53	0,13	119,87	0,13	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,54	0,05	49,65	0,05	3,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.398,12	1,48	1.402,09	1,48	3,97
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	-	1,51	-	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,52	-	3,52	-	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	-	3,31	-	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,35	0,02	16,35	0,02	0,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.996,91	2,11	1.974,63	2,09	-22,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	16,89	0,02	16,89	0,02	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,22	-	0,22	-	0,00
-	Đất chợ	DCH	9,27	0,01	9,27	0,01	0,00
1,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
1,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,45	0,01	12,36	0,01	-0,09
1,12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,92	-	4,59	0,00	0,67
1,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	981,60	1,04	1.141,30	1,21	159,70
1,14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,37	0,08	74,52	0,08	2,15
1,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,01	13,08	0,01	-0,12
1,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	0,00	3,38	0,00	0,38
1,17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG					
1,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	149,79	0,16	149,79	0,16	0,00
1,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.100,47	1,16	1.092,71	1,16	-7,76

a) Đất quốc phòng

Đến năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 107,87 ha, ổn định so với hiện trạng.

b) Đất an ninh

Đến năm 2024 diện tích đất an ninh là 7,30 ha, tăng 3,82 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,42 ha
- Đất trồng cây hàng năm 0,20 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha;

- Đất trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2,88 ha.

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp là 593,20 ha, tăng 202,60 ha so với năm 2022. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm: 19,92 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 5,76 ha;
- Đất rừng sản xuất: 127,80 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 4,10 ha;
- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 3,28 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,70 ha;
- Đất chưa sử dụng: 35,57 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp là 48,50 ha, tăng 48,50 ha so với năm 2022. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ: 8,04 ha;
- Đất rừng sản xuất: 10,25 ha;
- Đất chưa sử dụng: 30,21 ha.

e) Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 64,05 ha, tăng 4,92 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 1,15 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,50 ha;
- Đất ở đô thị: 1,60 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,35 ha;

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 82,49 ha, giảm 4,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

* Thực tăng: 2,24 ha được chuyển từ đất chưa sử dụng sang.

* Thực giảm: 6,31 do chuyển sang đất giao thông do nằm trong bến cảng Phong Điền

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 102,76 ha, tăng 53,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất và đất có mặt nước chuyên dùng sang.

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 735,23 ha, tăng 183,84 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 7,44 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 9,84 ha;
- Đất rừng sản xuất: 95,72 ha;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 7,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 10,00 ha;
- Đất chưa sử dụng: 52,47 ha.

i) Đất phát triển hạ tầng

Đến năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng là 6.881,53 ha, tăng 87,78 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

* Thực giảm: 20,11 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh: 0,22 ha;
- Đất khu công nghiệp: 4,10 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: 7,30 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 8,26 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,05 ha;

* Và thực tăng: 107,89 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa: 21,18 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,89 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 5,60 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2,74 ha;
- Đất rừng sản xuất: 32,22 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,01 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 11,06 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,78 ha;
- Đất sông ngòi kênh rạch, suối: 4,48 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,55 ha;
- Đất chưa sử dụng: 10,77 ha.

k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 4,59 ha, tăng 0,67 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,37 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,30 ha;

l) Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.141,30 ha, tăng 159,70 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

* Thực giảm: 11,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,08 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 11,06 ha

* Và thực tăng: 170,84 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 16,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 33,25 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 16,99 ha;
- Đất rừng sản xuất: 23,89 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 8,26 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng: 71,99 ha.

m) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 74,52 ha, tăng 2,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

* Thực giảm: 3,38 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 1,60 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,78 ha;

* Và thực tăng: 5,53 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 0,05 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha;
- Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp: 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng: 5,42 ha.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,08 ha, giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang đất an ninh

o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,38 ha, tăng 0,38 ha so với hiện trạng. Trong đó:

* Thực tăng: 0,58 ha, diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất: 0,23 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,35 ha.

* Thực giảm 0,20 ha, do chuyển sang:

- Đất ở đô thị: 0,06 ha;
- Đất đất thương mại dịch vụ: 0,14 ha.

p) Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 149,79 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, ổn định so với hiện trạng.

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.092,71 ha, giảm 7,76 ha so với năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp 3,28 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 4,48 ha.

r) Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.481,97 ha, giảm 20,04 ha so với năm 2023, diện tích giảm do chuyển sang đất các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,10 ha;
- Đất khu công nghiệp: 1,70 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,35 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 2,30 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,55 ha. Cụ thể là đất giao thông.
- Đất ở nông thôn: 0,05 ha.

3.3.4. Phân tích chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Kế hoạch đất chưa sử dụng năm 2024 còn 2.367,78 ha, chiếm 2,50% tổng diện tích tự nhiên; giảm 264,23 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản: 52,15 ha;
- Đất an ninh: 2,88 ha;
- Đất khu công nghiệp: 35,57 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 30,21 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,71 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,24 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: 52,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 10,77 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 71,99 ha;
- Đất ở tại đô thị: 5,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở sự nghiệp: 0,35 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Tổng chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ được chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên cơ sở Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế” thì tổng diện tích xin chuyển mục đích cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 216,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 229,46 ha;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: không có.

Để thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2024 cần chuyển mục đích cho các loại đất, trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích đất lúa 45,33 ha.
- Diện tích chuyển mục đích đất rừng phòng hộ là: 10,78 ha.
- Diện tích chuyển mục đích đất rừng đặc dụng là: không có.

Để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 cần chuyển diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 507,79 ha, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 56,00 ha, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 8,54 ha, cụ thể như sau:

Bảng 12: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	507,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	341,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,77
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		56,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-

2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	56,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	8,54

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 12: Diện tích đất cần thu hồi đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,09
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	42,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,01
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55,16
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,96
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 13: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,15
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	212,08
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	35,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,77
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	6,97
-	Đất thủy lợi	DTL	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-

-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm Kế hoạch (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch)

* Công trình, dự án Quốc phòng an ninh:

- 03 công trình an ninh đăng kí 2024 với diện tích 2,85 ha;
- 07 công trình an ninh chuyển tiếp năm 2023 sang với diện tích 0,95 ha;

* Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất:

- 01 công trình đăng ký mới với diện tích 0,08 ha.
- 02 công trình chuyển tiếp năm 2022 sang với diện tích 10,98 ha.

* Công trình, dự án cần thu hồi đất :

Tổng có 55 công trình dự án cần thu hồi đất năm 2024 với tổng diện tích 383,54 ha. Trong đó:

- 07 công trình, dự án được xác định mới trong năm 2024 với diện tích 8,42 ha;

- 11 công trình điều chỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2024 với diện tích 46,90 ha;

- 16 công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022 chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024 với tổng diện tích 25,04 ha;

- 21 công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023 chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024 với tổng diện tích 303,18 ha.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem ở phần Phụ lục)

* Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng có 22 công trình dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa, rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2024 với tổng diện tích 71,89 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án xác định mới trong năm 2024: 09 công trình với tổng diện tích 142,78 ha (trong đó diện tích đất lúa là 9,02 và đất rừng phòng hộ 8,98 ha);

- 06 công trình điều chỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2024 với diện tích 32,39 ha (trong đó diện tích đất lúa là 15,04);

- 09 công trình, dự án được chuyển tiếp từ năm 2022 sang thực hiện năm 2024 với tổng diện tích 27,7 ha (trong đó diện tích đất lúa là 5,71 ha).

- 10 công trình, dự án được chuyển tiếp từ năm 2023 sang thực hiện năm 2024 với tổng diện tích 74,78 ha (trong đó diện tích đất lúa là 14,93 ha và đất rừng phòng hộ 8,98 ha).

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem ở phần Phụ lục)

* Công trình, dự án cấp huyện xác định năm 2024:

Để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện xác định thêm 17 công trình, dự án. Trong đó:

- Công trình, dự án xác định mới trong năm 2024: 22 công trình với diện tích 1134,09 ha.

- 45 công trình, dự án được chuyển tiếp từ năm 2022 và năm 2023 sang thực hiện trong năm 2024 với diện tích 244,81 ha (trong đó: năm 2022 có 26 công trình với tổng diện tích 89,40 ha và năm 2023 có 19 công trình với tổng diện tích 155,41 ha).

* Công trình dự án trong khu công nghiệp có 03 công trình với diện tích 312,40 ha.

UBND huyện đảm bảo tất cả các công trình liên quan đến đất 5% (chỉ sử dụng vào mục đích nông nghiệp), đất Ủy ban quản lý, vận động dân hiến đất, hoán đổi đất,...

(Xem chi tiết tại phụ biểu 10_CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất

Xác định thu chi tài chính từ đất trong thời kế hoạch dựa vào những căn cứ chính sau:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất

- Căn cứ Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Căn cứ Quyết định 14/2023/QĐ-UBND ngày 7/03/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng thời gian 5 năm (2020-2024) ban hành kèm quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 và quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 5/7/2021

- Căn cứ Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);

- Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.8.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất

- Dự kiến các khoản thu: thu từ việc giao đất ở.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất

3.8.3.1. Phương pháp tính:

* Tiền thu từ việc giao đất ở tại các khu vực và vị trí được xác định phân theo vùng và khu vực, như sau

+ Khu vực 1: Đất ở có mặt tiếp giáp với trục giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

+ Khu vực 2: Đất ở nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

+ Khu vực 3: Đất ở còn lại nằm rải rác xã các trục đường giao thông, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Tính bình quân giá đất ở như sau: (đồng/m²)

- 6 phường sau khi lên thị xã : 364.000 đồng/m²

- Các xã còn lại: 202.500 đồng/m²

* Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tính bằng 80% đất ở tại khu vực cho thuê đất, giao đất.

* Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, khoáng sản,... được tính bằng 60% giá trị đất ở tại khu vực cho thuê đất, giao đất.

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m².

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m².

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 21.000 đồng/m².

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 3.900 đồng/m².

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 17.100 đồng/m².

- Chi đền bù giải toả đất ở tính bằng giá thu tiền sử dụng đất cùng loại theo từng khu vực.

3.8.3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

a) Dự toán thu:

+ Thu từ giao đất ở:

- Thị trấn Phong Điền: 55.300 m² x 364.000 đồng/m² = 20.129 triệu đồng;

- Các xã còn lại: 427.100 m² x 202.500 đồng/m² = 86.488 triệu đồng;

- Thu từ việc giao đất, thuê đất thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 49.200 m² x 107.400 đồng/m² = 7.970 triệu đồng;

- Tiền thu từ việc giao đất, thuê đất sản xuất kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, khoáng sản,...: 545.222 m² x đồng/m² = 66.245 triệu đồng.

Như vậy, tổng nguồn thu là: 180.832 triệu đồng

b) Dự toán chi:

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa nước sang đất phi nông nghiệp: 453.300 m² x 21.000 đồng/m² = 9.519 triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp: 62.900 m² x 21.000 đồng/m² = 1.321 triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: 379.000 m² x 21.000 đồng/m² = 7.959 triệu đồng

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp: $349.600 \text{ m}^2 \times 3.900 \text{ đồng/m}^2 = 1.363 \text{ triệu đồng}$.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: $40.100 \text{ m}^2 \times 17.100 \text{ đồng/m}^2 = 686 \text{ triệu đồng}$.

- Chi đền bù giải toả đất ở:

+ Đất ở đô thị: $8.900 \text{ m}^2 \times 364.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.240 \text{ triệu đồng}$.

+ Đất ở nông thôn: $90.200 \text{ m}^2 \times 202.500 \text{ đồng/m}^2 = 18.266 \text{ triệu đồng}$.

Như vậy, tổng nguồn chi là: 42.353 triệu đồng.

c) Cân đối thu - chi

Tổng thu: 180.832 triệu đồng

Tổng chi: 49.993 triệu đồng.

Cân đối (thu - chi): 130.839 triệu đồng

Như vậy trong giai đoạn kế hoạch đến 2024, cân đối thu - chi các khoản có liên quan đến đất là: 130.839 (Một trăm ba mươi tỷ tám trăm ba mươi chín triệu đồng).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

4.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền được xây dựng trên cơ sở khoa học phù hợp với thực tế của địa phương. Trên cơ sở đánh giá các tiềm năng sẵn có trên địa bàn (thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội), từ đó đưa ra phương án kế hoạch sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất và cho các ngành, các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các vùng miền, vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đảm bảo nền kinh tế của huyện phát triển phù hợp với nền kinh tế chung của Tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án kế hoạch sử dụng đất phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2024, đáp ứng được đòi hỏi cấp bách về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trong tương lai cần thiết phải thực hiện tốt những vấn đề sau đây:

- Đề nghị công khai kế hoạch sử dụng đất để nhân dân được biết, tránh tình trạng lấn chiếm và sử dụng đất sai mục đích.

- Ủy ban nhân dân huyện cần giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các xã, thị trấn và cho các ngành thực hiện, đồng thời có biện pháp thường xuyên thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng đất hàng năm.

Đề nghị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Điền để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai của địa phương.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Phong Điền)